

Số: 1004/2019/CV-TGD-BSI

Tp. HCM, ngày 10 tháng 4 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA**

Mã chứng khoán:

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4-5, Số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3914 2929 Fax: (028) 3914 3435

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Huỳnh Văn Tốt**

Địa chỉ: 26 Yersin, Phường Vạn Thắng, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0983.377.072

Fax: (028) 3914 3435

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA công bố thông tin về Báo cáo thường niên năm 2018.

Thông tin này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/4/2019 tại đường dẫn <https://www.bsi.com.vn/quan-he-nha-dau-tu.html>; hoặc Quý Cơ quan đăng nhập vào trang web www.bsi.com.vn vào Mục Quan hệ Nhà đầu tư/Báo cáo thường niên.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Đại diện theo pháp luật của Công ty
Tổng Giám đốc**



Huỳnh Văn Tốt

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN BETA**

NĂM 2018



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN BETA**

MỤC LỤC

I.	THÔNGIỆP CHỦ TỊCH HĐQT	3
II.	TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY	4
1.	THÔNG TIN CHUNG:	4
2.	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG	5
3.	CÁC DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN.....	5
4.	DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	7
5.	QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ CỘT MỐC PHÁT TRIỂN	7
6.	MÔ HÌNH QUẢN TRỊ.....	8
7.	BAN LÃNH ĐẠO.....	10
8.	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY	11
9.	CÁC RỦI RO	11
III.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018	13
1.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018	13
1.1.	Kết quả đạt được.....	13
1.2.	Thành tựu khác	14
2.	TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ.....	14
2.1.	Sự thay đổi trong Ban lãnh đạo	14
2.2.	Cơ cấu nhân sự:.....	14
2.3.	Chính sách đãi ngộ:	15
IV.	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	15
1.	MÔI TRƯỜNG KINH DOANH 2018	15
1.1.	Môi trường kinh tế thế giới.....	15
1.2.	Diễn biến của kinh tế Việt Nam năm 2018.....	17
1.3.	Toàn cảnh TTCK Việt Nam 2018	28
2.	DỰ ĐOÁN XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂM 2019.....	31
3.	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN 2019	34
3.1.	Mục tiêu.....	34
3.2.	Định hướng.....	34
3.3.	Một số chỉ tiêu tài chính kế hoạch 2019	35
V.	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	35
1.	ĐÁNH GIÁ MỌI MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	35
2.	HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ.....	35
3.	PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019.....	36
VI.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	36

I. THÔNGIỆP CHỦ TỊCH HĐQT

Kính gửi Quý cổ đông, Quý khách hàng, Quý đối tác và toàn thể cán bộ nhân viên.

Lời đầu tiên, tôi xin thay mặt Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng Khoán BETA (BSI) xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc đến Quý cổ đông, Quý khách hàng, Quý đối tác và toàn thể cán bộ nhân viên đã đồng hành và ủng hộ chúng tôi trong suốt thời gian qua.

Năm 2018 được đánh giá là một năm đầy biến động với thị trường chứng khoán. Cụ thể, thị trường chứng khoán Việt Nam khởi đầu năm 2018 đầy thuận lợi ngay trong Quý 1 thể hiện thông qua việc tăng mạnh về điểm số cũng như tính thanh khoản trên thị trường. Tuy nhiên, diễn biến thị trường trở nên kém tích cực kể từ đầu Quý 2 do những lo ngại về chiến tranh thương mại leo thang trên toàn thế giới, xu hướng thắt chặt dần chính sách tiền tệ, tăng lãi suất cũng như tăng trưởng kinh tế toàn cầu giảm tốc đã ảnh hưởng không nhỏ tới thị trường tài chính toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng. Trước những biến động của thị trường trong năm qua, BSI cũng chịu nhiều ảnh hưởng. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của toàn thể Cán bộ - nhân viên và Ban lãnh đạo, cùng với tinh thần đoàn kết, tận tâm thực hiện nhiệm vụ thì BSI cũng đã vượt qua được thời gian khó khăn này với một số thành tựu đáng kể, góp phần thúc đẩy BSI phát triển ổn định và bền vững trong tương lai.

Ngoài ra, trong năm 2018, xác định công nghệ là động lực của sự phát triển, BSI đã đầu tư vào phát triển công nghệ. Cụ thể, BSI đã thay đổi công nghệ, thực hiện giao dịch trên nền tảng công nghệ mới từ ngày 11/06/2018, hỗ trợ thực hiện giao dịch trực tuyến trực tiếp bằng bảng giá đặt lệnh nhanh chóng, chính xác và bảo mật. Đồng thời, BSI đã triển khai đặt lệnh qua tổng đài, qua các thiết bị di động nhằm mang lại những trải nghiệm và tiện ích tốt nhất cho mọi đối tượng khách hàng. Bên cạnh đó, hệ thống giao dịch mới hỗ trợ tối đa cho nhà đầu tư, giúp nhà đầu tư trên thị trường kết nối thông tin, hoạt động hiệu quả và minh bạch.

Mặc dù việc nghiên cứu và ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại đang mang đến cho Nhà đầu tư trải nghiệm đầu tư chuyên nghiệp, cung cấp các công cụ phòng ngừa rủi ro, tối ưu hóa cơ hội đầu tư nhưng BSI luôn xác định con người là nòng cốt, là giá trị không thể thay thế. Chính vì vậy mà Ban lãnh đạo công ty luôn xem việc xây dựng con người là một phần quan trọng trong hệ thống quản trị, bằng việc hoàn thiện các chính sách nhân sự, chú trọng đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ nhân viên. Một đội ngũ nhân viên có chuyên môn cao, chuyên nghiệp và luôn

nỗ lực hoàn thiện mình sẽ là lợi thế để BSI ngày càng phát triển trong tương lai.

Kính thưa quý vị,

Theo nhận định của giới chuyên môn thì năm 2019 sẽ làm một năm với nhiều thách thức lớn nhưng cũng mang lại nhiều cơ hội lớn. Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung và sự suy giảm kinh tế toàn cầu sẽ ảnh hưởng lớn đến thị trường tài chính. Tuy nhiên, quy mô của thị trường chứng khoán sẽ có nhiều chuyển biến tích cực, với việc các tập đoàn lớn trong nước đã và đang tiếp tục thoái vốn như VEA, Lilama, Viglacera... có thể kéo nguồn tiền lớn quay lại thị trường, từ đó thanh khoản trên thị trường cũng được cải thiện, khối lượng giao dịch cũng tăng lên. Bên cạnh đó, nền tảng công nghệ mới được vận hành sẽ mở ra những cơ hội cung cấp các sản phẩm mới trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Do đó, chúng ta toàn hoàn toàn có thể kỳ vọng vào một năm 2019 khởi sắc và làm một năm kinh doanh thành công.

Đứng trước cơ hội này, BSI xác định các mục tiêu trọng tâm như sau:

1. Tập trung tái cơ cấu toàn diện các mặt trong hoạt động kinh doanh, chủ động kiểm soát rủi ro nhằm duy trì chất lượng dịch vụ và tăng trưởng bền vững.
2. Nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và ứng dụng các mô hình quản trị tiên tiến vào quy trình vận hành của công ty.
3. Tiếp tục phát huy nguồn nhân lực với đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp và chất lượng cao.

Từ những kết quả đạt được trong năm 2018 và kế hoạch năm 2019, chúng tôi tin rằng Quý vị sẽ luôn đồng hành cùng BSI trên con đường vươn đến những đỉnh cao của thành công. Một lần nữa, tôi thay mặt Hội đồng Quản trị BSI chân thành cảm ơn sự tin tưởng, ủng hộ và gắn bó của Quý cổ đông, khách hàng và đối tác trong suốt thời gian qua.

Chúc Quý vị sức khỏe và thành công.

Trân trọng./.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Cựu

II. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

1. THÔNG TIN CHUNG:

Tên chính thức: **Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA**

Tên viết tắt: BSI

Hội sở: Tầng 4 -5, 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-28) 3914 2929

Fax: (84-28) 3914 3435

Email: support@bsi.com.vn

Website: www.bsi.com.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (BSI) được thành lập vào ngày 06/12/2007 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

Hiện nay, BSI đang hoạt động với số vốn điều lệ là 400 tỷ đồng và thực hiện đầy đủ các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán.

Tầm nhìn

Trở thành một trong những Công ty Chứng khoán hàng đầu Việt Nam về thương hiệu và chất lượng dịch vụ.

Sứ mệnh

- ◆ BSI xác định nguồn nhân lực làm nòng cốt, tạo dựng đội ngũ CBNV làm việc chuyên nghiệp và có đạo đức nghề nghiệp.
- ◆ BSI chú trọng tạo lập, duy trì sự tin cậy, hài lòng của khách hàng, đối tác và đảm bảo hài hòa lợi ích cho cổ đông.
- ◆ BSI hoạt động hướng đến lợi ích chung của xã hội.

Giá trị cốt lõi

Tại BSI, chúng tôi nỗ lực giữ gìn các giá trị cốt lõi của Công ty và coi đó là kim chỉ nam trong mọi hoạt động của mình.

MINH BẠCH: BSI hoạt động theo tiêu chí minh bạch, trung thực

SÁNG TẠO: BSI xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp và không ngừng sáng tạo những giá trị cho khách hàng, đối tác và cổ đông.

TIN CẬY: nền tảng kinh doanh của BSI là tạo dựng uy tín với khách hàng, đối tác và cổ đông

CHUYÊN NGHIỆP: liên tục phát triển và hoàn thiện từ thực tiễn, nâng cao kiến thức chuyên môn và quy trình thực hiện các giao dịch nhằm đem đến lợi ích cao nhất cho khách hàng.

CÔNG HIẾN: Ở tất cả các cấp bậc, tập thể BSI đều cung cấp các dịch vụ tốt nhất cho khách hàng, vượt qua sự mong đợi của đối tác và xây dựng quan hệ tốt đẹp với các bên có liên quan.

THÁI ĐỘ TÍCH CỰC: Để thành công trên thị trường chứng khoán, kiên định với thái độ tích cực là một chìa khóa quan trọng. Từng thành viên của BSI luôn giữ suy nghĩ tích cực, cảm nhận tích cực và hành động tích cực để đạt mục tiêu và lợi ích tối đa cho khách hàng.

Lợi thế cạnh tranh

Thế mạnh của BSI là sự kết hợp giữa **đội ngũ nhân sự chất lượng cao**, lợi thế về **công nghệ hiện đại, năng lực tài chính mạnh** và được định hướng bằng **chiến lược phát triển bền vững**.

☐ **BSI hội tụ đội ngũ nhân sự có tầm nhìn và đạo đức nghề nghiệp:** Hệ thống nhân sự của BSI có chất lượng cao, bao gồm 33 cán bộ có trình độ đại học và sau đại học. Đội ngũ chuyên viên được đào tạo chuyên sâu về chứng khoán, tài chính và ngân hàng ở trong và ngoài nước; am tường trong lĩnh vực tài chính; nhiều năm kinh nghiệm làm việc cho các công ty tài chính, quỹ đầu tư và công ty chứng khoán; không ngừng cập nhật kỹ năng chuyên môn, năng lực nghiên cứu và được dẫn dắt bởi ban lãnh đạo có tầm nhìn chiến lược.

❑ **Công nghệ hiện đại:** BSI có hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng đầy đủ và trụ sở được đặt tại trung tâm tài chính. BSI được đánh giá là một trong những công ty chứng khoán có hệ thống công nghệ thông tin hiện đại nhất trong các công ty chứng khoán trong nước

❑ **Năng lực tài chính mạnh:** BSI đang hoạt động với số vốn điều lệ là 400 tỷ đồng, có kế hoạch tăng vốn hàng năm để trở thành một trong những công ty hàng đầu về vốn và năng lực cạnh tranh. Bên cạnh đó, BSI có một mạng lưới quan hệ rộng khắp, chặt chẽ với các quỹ đầu tư, các tổ chức đầu tư tài chính lớn trong và ngoài nước. Đây là cơ sở để BSI hoàn toàn có thể hỗ trợ tối đa cho nhà đầu tư về dịch vụ hỗ trợ vốn như giao dịch ký quỹ; ứng trước tiền bán; cầm cố chứng khoán; repo cổ phiếu, trái phiếu. Hơn nữa, được sự hỗ trợ tích cực của các tổ chức tài chính như: Ngân hàng Bản Việt; Ngân hàng Nam Á; Tập đoàn Đô Thành là nền tảng vững chắc cho sự thành công của các dự án tư vấn tài chính doanh nghiệp, đặc biệt là trong trường hợp khách hàng có nhu cầu tái cấu trúc vốn và những giải pháp về vốn khác.

❑ **Chiến lược phát triển bền vững:** BSI tiếp tục kiên định lập trường hướng tới phát triển ổn định và bền vững, phấn đấu vươn lên trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam, nổi bật về thương hiệu, uy tín về chất lượng và hiệu quả trong hoạt động. Chú trọng chất lượng dịch vụ đi kèm với củng cố mạng lưới hoạt động; đề cao công tác giám sát – kiểm tra, minh bạch các quy trình thực hiện; nâng cấp và hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin nhằm phục vụ cho quá trình giao dịch của nhà đầu tư nhanh chóng, tiện ích và bảo mật; đa dạng hóa sản phẩm – dịch vụ nhằm thỏa mãn mọi nhu cầu của khách hàng.

Những thế mạnh trên chỉ là một vài trong nhiều yếu tố để tạo ra lợi thế về sự khác biệt của chất lượng cũng như giá trị dịch vụ mà BSI mang đến cho nhà đầu tư. Hơn thế nữa, sự kết hợp tương hỗ chặt chẽ lợi thế đó với những tôn chỉ kinh doanh:

- Con người là trung tâm, khuyến khích tư duy sáng tạo trong chuyên môn nghiệp vụ vì quyền lợi của khách hàng và sự phát triển của BSI.
- Bảo đảm hài hòa lợi ích và quyền lợi của các bên liên quan.
- Không ngừng đổi mới và phát triển toàn diện.
- Quản trị rủi ro hiệu quả, tích cực áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế trong quản trị điều hành.
- Luôn tình nguyện thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, chung sức vì sự phát triển cộng đồng.

Những điều này đã tạo nên sức mạnh cạnh tranh toàn diện của BSI cũng như phát huy cao nhất hiệu quả hoạt động của hệ thống. Từ đó tạo ra giá trị tối ưu cho nhà đầu tư đang sử dụng sản phẩm và dịch vụ của BSI. Đồng thời, tiếp tục thỏa mãn nhu cầu của nhà đầu tư trong hiện tại và tương lai, thích nghi với mọi giai đoạn phát triển của thị trường tài chính Việt Nam. “*Vững tin vào đầu tư*” là khẩu hiệu và cũng chính là sự cam kết về chất lượng sản phẩm - dịch vụ của BSI đối với khách hàng.

2. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

BSI là một công ty chứng khoán chuyên nghiệp, có khả năng đáp ứng đầy đủ các dịch vụ theo quy định của nhà nước đối với công ty chứng khoán. Hiện nay, BSI đang cung cấp các nghiệp vụ và dịch vụ trọn gói sau:

- ◆ Môi giới chứng khoán
- ◆ Lưu ký chứng khoán
- ◆ Tư vấn đầu tư chứng khoán
- ◆ Tự doanh chứng khoán
- ◆ Tư vấn tài chính doanh nghiệp
- ◆ Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- ◆ Xác định giá trị doanh nghiệp

Mục tiêu của chúng tôi là luôn đồng hành với sự phát triển của thị trường tài chính, hỗ trợ tích cực cho nhà đầu tư là tổ chức hoặc cá nhân, cung cấp công cụ đầu tư tối ưu và đưa ra giải pháp hữu hiệu để thúc đẩy sự phát triển và tạo thêm các giá trị gia tăng cho khách hàng.

3. CÁC DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN

Môi giới

- Môi giới chứng khoán niêm yết/OTC.
- Môi giới/đầu thầu trái phiếu niêm yết/chưa niêm yết.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tìm nguồn/thực hiện các giao dịch thỏa thuận.
- Dịch vụ báo giá cổ phiếu OTC.
- Quản lý sổ cổ đông cho cổ phiếu chưa niêm yết.

Lưu ký

- Quản lý tiền và chứng khoán.
- Lưu ký và chuyển khoản chứng khoán.
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.
- Phong tỏa và giải tỏa chứng khoán theo yêu cầu.
- Rút chứng khoán.
- Chuyển nhượng quyền mua chứng khoán.

Hỗ trợ vốn

- Giao dịch ký quỹ.
- Ứng trước tiền bán chứng khoán.
- Cầm cố chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết.
- Repo cổ phiếu.
- Repo trái phiếu chưa niêm yết.
- Thực hiện quyền, cổ tức và các thông tin có liên quan đến giao dịch ký quỹ.

IPO

- Đại lý đấu giá IPO.
- Tổ chức đấu giá tại công ty.
- Bảo lãnh phát hành.
- Dịch vụ tư vấn đấu giá cổ phần.
- Ủy thác đấu giá mua chứng khoán phát hành lần đầu.

Hỗ trợ giao dịch

- Dịch vụ đặt lệnh qua điện thoại (B-Mobile), trực tuyến (B-Pro, B-Web) nhanh chóng, tiện lợi, an toàn.
- Tra cứu số dư tài khoản trực tuyến, tra cứu thông tin quyền.
- Chuyển tiền, chứng khoán trực tuyến.
- Ứng trước trực tuyến.
- Đăng ký mua quyền trực tuyến.
- Thay đổi thông tin trực tuyến.
- Quản lý danh mục đầu tư hàng ngày.
- Tư vấn hỗ trợ khách hàng qua điện thoại.
- Thông báo kết quả khớp lệnh qua Email, SMS. Thông báo SMS về biến động số dư tiền, các thông tin về quyền.
- Cập nhật thông tin thị trường bằng bản tin hàng ngày và báo cáo phân tích của công ty.
- Sản phẩm tư vấn khuyến nghị nhà đầu tư.

Báo cáo phân tích thị trường, chứng khoán

- Báo cáo phân tích định kỳ hàng ngày, hàng tuần, hàng quý và báo cáo năm.
- Báo cáo phân tích ngành, báo cáo phân tích vĩ mô và báo cáo tư vấn chiến lược đầu tư.

Dịch vụ khác

- Tổ chức các buổi hội thảo đầu tư, hội thảo chuyên đề.
- Tổ chức các chuyên tham quan tìm hiểu doanh nghiệp.

4. DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Với đội ngũ chuyên gia nhiều kinh nghiệm về thị trường tài chính, luật, kế toán, kiểm toán, thẩm định giá cùng sự hiểu biết sâu sắc và hệ thống pháp luật Việt Nam. BSI luôn đưa ra các giải pháp tài chính tốt nhất cho những khách hàng được chúng tôi cung cấp các dịch vụ tư vấn. Bên cạnh đó, bằng các biên bản ghi nhớ về hợp tác chiến lược, chúng tôi đã hợp tác với các công ty kiểm toán, công ty thẩm định giá, công ty tư vấn luật nhằm hỗ trợ, đáp ứng kịp thời và thỏa mãn các yêu cầu phát sinh đa dạng của khách hàng.

Các dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp

- **Tư vấn niêm yết chứng khoán:** BSI cung cấp dịch vụ tư vấn niêm yết chứng khoán, nhằm giúp các doanh nghiệp thực hiện nhu cầu niêm yết lần đầu hoặc niêm yết bổ sung chứng khoán trên thị trường chứng khoán tập trung.
- **Tư vấn cổ phần hóa:** BSI đồng hành cùng khách hàng để hoàn thành lộ trình cổ phần hóa theo quy định hiện hành với những nội dung tư vấn chủ yếu sau: Xác định giá trị doanh nghiệp; Lập phương án cổ phần hóa; Bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng; Tổ chức đại hội cổ đông lần đầu; Thành lập công ty cổ phần và những nội dung liên quan khác.
- **Tư vấn phát hành chứng khoán:** BSI tư vấn các giải pháp và hình thức phát hành chứng khoán (cổ phiếu và trái phiếu) bao gồm: phát hành riêng lẻ, phát hành lần đầu ra công chúng (IPO), phát hành thêm nhằm đáp ứng các nhu cầu về vốn của khách hàng.
- **Bảo lãnh phát hành chứng khoán:** BSI có năng lực và được phép thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán nhằm đảm bảo sự thành công của đợt phát hành, đáp ứng nhu cầu huy động vốn của doanh nghiệp.
- **Tư vấn tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp:** BSI thực hiện việc đánh giá toàn bộ hoạt động tài chính và xây dựng các biện pháp tối ưu để lành mạnh hóa tình hình tài chính, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
- **Tư vấn mua bán và sáp nhập:** BSI đóng vai trò là tổ chức tài chính trung gian và là cầu nối giữa các doanh nghiệp trong việc thực hiện các giao dịch mua bán và sáp nhập doanh nghiệp. BSI tư vấn cho doanh nghiệp lựa chọn thời điểm thực hiện việc mua/bán doanh nghiệp và là nhà tư vấn cho bên bán hoặc bên mua để thực hiện chiến lược của mình.
- **Tư vấn chuyển đổi hình thức hoạt động doanh nghiệp:** BSI tư vấn cho các khách hàng là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty có vốn đầu tư nước ngoài tiến hành các thủ tục cần thiết để chuyển đổi thành công ty cổ phần, nhằm giúp doanh nghiệp hoạch định được mô hình phát triển và lộ trình phát triển hoạt động kinh doanh trong tương lai.
- **Tư vấn thoái vốn nhà nước:** BSI thực hiện nghiệp vụ tư vấn cho các doanh nghiệp có vốn nhà nước thoái vốn đầu tư tại các công ty ngoài ngành theo chủ trương của chính phủ theo đúng trình tự và quy định của pháp luật hiện hành.

5. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ CỘT MỐC PHÁT TRIỂN

2007

- Ngày 06/12/2007: BSI được thành lập với số vốn điều lệ ban đầu là 135 tỷ đồng, trụ sở chính đặt tại số 16 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

2008

- Ngày 25/7/2008: Vốn điều lệ của BSI tăng từ 134 tỷ đồng lên 270 tỷ đồng.
- Ngày 28/8/2008: BSI tăng vốn điều lệ từ 270 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng.

2009

- Ngày 01/7/2009: BSI chính thức triển khai hệ thống giao dịch trực tuyến (Online Trading).
- Ngày 08/10/2009: BSI thành lập Chi nhánh Hà Nội tại số 27 Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Ngày 20/11/2009: BSI chính thức triển khai các nghiệp vụ Lưu ký chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn Tài chính doanh nghiệp, Bảo lãnh phát hành chứng khoán, Xác định giá trị doanh nghiệp.

2010

- Ngày 14/10/2010: BSI thành lập Chi nhánh Sài Gòn tại số 38-40-42 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2011

- Tháng 1/2011: BSI vinh dự đón nhận giải thưởng Cúp vàng “Doanh nghiệp hội nhập và phát triển năm 2010”.

- Ngày 31/8/2011: Vốn điều lệ của BSI tăng từ 300 tỷ đồng lên 400 tỷ đồng.

2012

- Đưa vào sử dụng phần mềm giao dịch trực tuyến hiện đại B-Trade, triển khai nghiệp vụ Margin.

2013

- Thị phần môi giới chứng khoán niêm yết trên hai sàn HOSE và HNX của BSI chiếm gần 1%. Thuộc Top 10 Công ty có thị phần môi giới Trái phiếu Chính phủ nhiều nhất năm 2013.

- Tháng 3/2013: Thành lập văn phòng đại diện tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

- Tháng 10/2013: BSI chính thức chuyển Trụ sở hoạt động về 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, ngay trung tâm tài chính của thành phố.

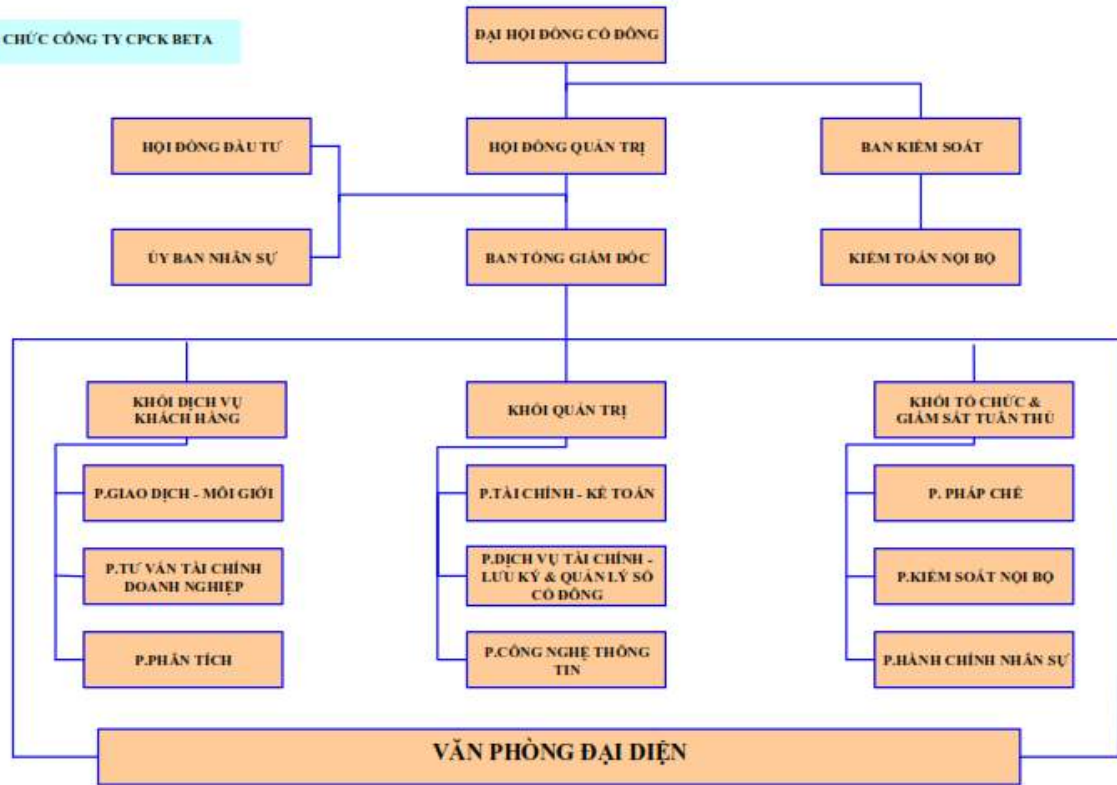
2014

- Tháng 01/2014: BSI chính thức triển khai phần mềm giao dịch chứng khoán mới T-Solution (Hàn Quốc) bao gồm B-Pro, B-Web và B-Mobile để hỗ trợ tối đa cho nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán. Đây là một trong những phần mềm mạnh nhất trên thị trường trong nước và đang được ứng dụng rộng rãi tại một số nước trong khu vực. Tại Việt Nam, T-Solution đang được những công ty chứng khoán lớn như VCSC, SHS, PSI, Woori CVB, KIS sử dụng.

2018

Ngày 11/06/2018: BSI chính thức triển khai ứng dụng BSI Trade và nhà đầu tư được giao dịch trên nền tảng công nghệ mới. Nhà đầu tư hoàn toàn yên tâm với Web Trading (BMT) và Mobi Trading (MBT) về bảo mật, tốc độ xử lý lệnh cũng như những tính năng vượt trội khác được tích hợp ngay trên giao diện thân thiện, dễ sử dụng và hiệu quả. Bên cạnh đó, với Bảng giá đặt lệnh thông minh theo thời gian thực. BSI đã đem đến cho nhà đầu tư trải nghiệm tuyệt vời khi có thể đặt lệnh mua – bán và cập nhật thông tin thị trường trực tiếp ngay trên bảng giá điện tử.

6. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ



Sơ đồ tổ chức BSI

Hiện tại, Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA đang áp dụng mô hình tổ chức của Công ty cổ phần. Mô hình Quản trị gồm: Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các phòng ban chức năng. Các bộ phận thành lập và hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ cụ thể và chịu sự quản lý của các cấp điều hành. Mô hình quản trị và cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản trị, quản lý Công ty, đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng Quản trị, ban Tổng Giám đốc. Theo đó:

- **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG:** Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCD”) là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và điều lệ công ty. ĐHĐCD thường niên được tổ chức mỗi năm một lần theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:** Hội đồng Quản trị (“HDQT”) là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCD. Hội đồng Quản trị hiện tại có 03 thành viên.
- **BAN KIỂM SOÁT:** Ban Kiểm soát (“BKS”) là cơ quan trực thuộc ĐHĐCD, do ĐHĐCD bầu ra. Vai trò của BKS là đảm bảo quyền lợi của cổ đông và giám sát các hoạt động của Công ty theo quy định của pháp luật. BKS của công ty hiện tại có 03 thành viên, hoạt động độc lập với HDQT và ban Tổng Giám đốc.
- **KIỂM TOÁN NỘI BỘ:** Bộ phận kiểm toán nội bộ trực thuộc Ban Kiểm soát, thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Kiểm toán nội bộ có chức năng, nhiệm vụ cụ thể như sau:
 - Đánh giá việc tuân thủ các quy định của pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;
 - Đánh giá việc tuân thủ các hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
 - Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
 - Đánh giá kiểm toán nội bộ thông qua thông tin tài chính và quá trình kinh doanh;
 - Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
 - Đánh giá hiệu quả các hoạt động;

- Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty;
- Các nhiệm vụ khác phát sinh trong quá trình hoạt động theo chức năng, quyền hạn.

➤ **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:** Ban Tổng Giám đốc gồm: 03 người, 01 Tổng Giám đốc và 02 Phó Tổng Giám đốc.

Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất mọi hoạt động của Công ty, có quyền quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty theo quy định trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị; chịu sự giám sát của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị và pháp luật về việc điều hành hoạt động của Công ty và thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Phó Tổng Giám đốc: là người hỗ trợ Tổng Giám đốc trong việc điều hành một số lĩnh vực hoạt động của Công ty theo sự phân công, ủy quyền của Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công, ủy quyền.

➤ **CÁC BỘ PHẬN, PHÒNG BAN TRONG CÔNG TY:** Thực hiện công việc theo đúng chức năng, nhiệm vụ được phân công.

7. BAN LÃNH ĐẠO

- HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị gồm:

- + Ông Nguyễn Văn Cự: Chủ tịch

Ông Nguyễn Văn Cự đã có 20 năm kinh nghiệm về quản trị và đầu tư trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng – Chứng khoán. Ông Nguyễn Văn Cự tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của Hoa Kỳ, Cử nhân Tài năng – Ngân hàng và Cử nhân Luật.

- + Bà Nguyễn Thị Minh Quang: Phó chủ tịch

Bà là thành viên Hội đồng Quản trị tham gia vào hoạt động điều hành của BSI. Bà là người am hiểu sâu sắc và có nhiều năm kinh nghiệm đảm trách hoạt động quản trị tài chính cho nhiều doanh nghiệp. Bà Nguyễn Thị Minh Quang tốt nghiệp thạc sỹ Quản trị kinh doanh và Cử nhân tài chính tại Hoa Kỳ.

- + Ông Huỳnh Văn Tốt: Thành viên

Ông có gần 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng và đã từng giữ nhiều chức vụ quản trị, điều hành tại các tổ chức tài chính – ngân hàng lớn tại Việt Nam. Ông Huỳnh Văn Tốt là Tổng Giám đốc của BSI từ 09/2012.

- BAN KIỂM SOÁT

Với kiến thức và kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực tài chính, các thành viên Ban Kiểm soát luôn xác định được vai trò trách nhiệm thực hiện kiểm soát các hoạt động của Công ty theo quy định nhằm bảo vệ lợi ích cao nhất cho các Cổ đông của Công ty. Trong suốt nhiệm kỳ qua, Ban kiểm soát đã nỗ lực giám sát hoạt động kinh doanh, phát triển và ngăn chặn kịp thời những sai phạm, sai sót nhằm đảm bảo hoạt động Công ty theo đúng quy định của pháp luật và điều lệ Công ty cũng như thực hiện đúng các nghị quyết của ĐHCĐ đề ra hàng năm. Đồng thời, Ban Kiểm soát cũng tham gia đầy đủ các phiên họp của HĐQT, kịp thời nắm bắt tình hình hoạt động, tích cực tham gia đóng góp ý kiến cũng như thường xuyên có những kiến nghị kịp thời hoàn thiện chính sách, quy trình, quy chế, nâng cao năng lực quản trị điều hành và ngăn ngừa rủi ro trong hoạt động của BSI.

Ban Kiểm soát của BSI gồm 03 thành viên:

- + Ông Nguyễn Văn Thiên Trưởng ban
- + Ông Trần Thanh Khiết Thành viên
- + Bà Nguyễn Thị Hải Thành viên

- **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc của BSI gồm các thành viên sau:

- + Ông Huỳnh Văn Tốt: Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Tốt có gần 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng và đã từng giữ nhiều chức vụ quản trị, điều hành tại các tổ chức tài chính – ngân hàng lớn tại Việt Nam. Ông Huỳnh Văn Tốt là Tổng Giám đốc của BSI từ 09/2012.
- + Bà Nguyễn Thị Minh Quang: Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Quang tốt nghiệp MBA và Cử nhân tài chính Hoa Kỳ, là người am hiểu sâu sắc và có nhiều kinh nghiệm trong việc quản trị tài chính doanh nghiệp. Bà Nguyễn Thị Minh Quang là Phó Tổng Giám đốc của BSI từ năm 2011.
- + Bà Trần Thị Bông: Phó Tổng Giám đốc.
Bà Trần Thị Bông là nhân sự thuộc thế hệ đầu tiên của BSI từ năm 2007. Bà có 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực pháp luật. Bên cạnh đó, bà còn là thành viên tích cực của Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trần Thị Bông là Phó Giám đốc của BSI từ 11/2012.

8. **ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY**

BSI hướng đến sự phát triển bền vững, an toàn, minh bạch và hiệu quả.

Mục tiêu của BSI là luôn đồng hành cùng với sự phát triển của thị trường tài chính, hỗ trợ tích cực cho nhà đầu tư là tổ chức hoặc cá nhân, cung cấp công cụ đầu tư tối ưu và đưa ra giải pháp hữu hiệu để thúc đẩy sự phát triển và tạo thêm các giá trị gia tăng cho khách hàng.

BSI tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ dựa trên hai giá trị cốt lõi quan trọng nhất là **CON NGƯỜI** và **CÔNG NGHỆ**.

Về con người: BSI tiếp tục với định hướng mở rộng đội ngũ nhân lực đi đôi với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Bên cạnh nâng cao chất lượng đội ngũ nguồn nhân lực, BSI đề cao đạo đức nghề nghiệp nhằm đạt được sự hài lòng và tin tưởng của khách hàng.

Về công nghệ: BSI tiếp tục kiên định với định hướng không ngừng đầu tư nghiên cứu, tận dụng mọi thế mạnh công nghệ nhằm tạo ra những sản phẩm và dịch vụ với chất lượng cao nhất, cung cấp cho khách hàng một hệ thống giao dịch thuận tiện và an toàn, nhanh chóng và chính xác, đem đến cho khách hàng những trải nghiệm mới với sự hài lòng cao.

9. **CÁC RỦI RO RỦI RO KINH TẾ**

Các yếu tố kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, tỷ giá ngoại tệ, ... sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của mọi loại hình doanh nghiệp. Với các công ty chứng khoán thì ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô nhanh hơn và tác động mạnh hơn so với phần lớn các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề khác bởi thị trường chứng khoán được ví như là “Phong vũ biểu” của nền kinh tế. Đồng thời, thị trường chứng khoán ảnh hưởng trực tiếp, mạnh mẽ tới hoạt động và hiệu quả hoạt động của các công ty chứng khoán. Có thể nói, hầu hết các hoạt động và các khoản doanh thu của một công ty chứng khoán đều gắn liền với thị trường chứng khoán.

Là một công ty chứng khoán nên hiệu quả hoạt động của BSI chịu ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán. Do vậy, nhằm hạn chế những tác động bất lợi từ những chuyển động của nền kinh tế và thị trường chứng khoán tới hiệu quả hoạt động của công ty, BSI luôn cập nhật các biến động của nền kinh tế, đánh giá các tác động của các chính sách vĩ mô đến thị trường chứng khoán, đưa ra những dự báo của riêng mình và các phương án chủ động điều chỉnh hoạt động phù hợp.

RỦI RO PHÁP LUẬT

BSI hoạt động dưới sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Việc thay đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của Công ty. Rủi ro luật pháp tại BSI là rủi ro liên quan đến việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, quy định, quy trình của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty thường xuyên cập nhật các chế độ, chính sách của Nhà nước liên quan đến thị trường chứng khoán và các lĩnh vực liên quan. Đảm bảo việc phổ biến các chế độ, chính sách của Nhà nước; quy định, quy trình của công ty cho tất cả các đơn vị, cán bộ có liên quan. Nhờ đó giúp công ty hạn chế những rủi ro liên quan đến vấn đề về pháp luật. Công ty cũng đã ban hành các quy trình nghiệp vụ quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ, các quy định, quy trình nghiệp vụ cụ thể cho từng phòng ban nghiệp vụ và thực hiện phổ biến đến từng cán bộ nhân viên trong công ty giúp công ty hạn chế những rủi ro luật pháp trong hoạt động.

RỦI RO CHIẾN LƯỢC

Là rủi ro liên quan tới công tác hoạch định, xây dựng, thực hiện chiến lược và định hướng hoạt động của BSI. Rủi ro chiến lược không những ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp mà có thể ảnh hưởng tới sự phát triển của BSI. Vì vậy, BSI luôn theo dõi các biến động của thị trường chứng khoán, đưa ra những dự báo của riêng mình và các phương án chủ động điều chỉnh quy mô của công ty phù hợp với quy mô của thị trường. Việc mở rộng quy mô, mạng lưới, nhân sự, ... phải phù hợp với tình hình thị trường đảm bảo công ty hoạt động hiệu quả trong mọi điều kiện thị trường cả lúc thuận lợi cũng như lúc khó khăn.

RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Là các rủi ro liên quan đến việc tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định, quy trình của công ty trong các hoạt động của BSI do việc không cập nhật hoặc cố tình không tuân thủ của cán bộ nhân viên hay đơn giản là lỗi con người do nhầm lẫn vô tình. Để hạn chế các thiệt hại có thể xảy ra cho công ty, BSI đưa ra các biện pháp:

- Xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ cao về chuyên môn nghiệp vụ, đề cao đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng các giá trị của BSI;
- Ứng dụng tối đa các công nghệ mới để xây dựng, duy trì Hệ thống giao dịch tiện ích, hiệu quả cho khách hàng;
- Hệ thống quản trị nội bộ hỗ trợ hiệu quả hoạt động kinh doanh;
- Hệ thống quản trị rủi ro tiên tiến quản trị hiệu quả mọi rủi ro hoạt động và tuân thủ;
- Xây dựng các quy định, quy trình nội bộ của mọi đơn vị trực thuộc đầy đủ, rõ ràng và phổ biến đầy đủ cho cán bộ nhân viên nhằm hạn chế tối đa rủi ro phát sinh, đảm bảo công ty hoạt động an toàn, hiệu quả.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu ảnh hưởng lớn khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản của thị trường chứng khoán.

RỦI RO LÃI SUẤT

Khi lãi suất thị trường thay đổi doanh thu của BSI sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp: Lãi suất của các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, ... Và lãi suất thay đổi làm ảnh hưởng đến dòng tiền trên thị trường và ảnh hưởng gián tiếp đến doanh thu môi giới chứng khoán của BSI. Để giảm thiểu các thiệt hại có thể phát sinh do rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, BSI luôn chủ động trong việc lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức giao dịch, lãi suất cho vay giao dịch ký quỹ để có được mức lãi suất hợp lý, có thể cạnh tranh trên thị trường mà vẫn đảm bảo hiệu quả hoạt động.

RỦI RO NGUỒN NHÂN LỰC

Do đặc thù của ngành, nguồn nhân lực trên TTCK luôn đòi hỏi có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, đạo đức kinh doanh. Đảm bảo đủ nguồn nhân lực chất lượng cao là sống còn với các công ty chứng khoán. Khi TTCK tăng trưởng, sự cạnh tranh giữa các tổ chức tài chính, công ty chứng khoán trong việc thu hút nhân

lực là rất gay gắt. Ngược lại khi TTCK sụt giảm thì hiện tượng chảy máu chất xám ở ạt từ lĩnh vực chứng khoán sang các lĩnh vực khác làm cho các doanh nghiệp chứng khoán thiếu hụt nhân sự trầm trọng. Tuy nhiên xác định con người là sức mạnh cốt lõi, BSI luôn chú trọng xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động. Nhờ những nỗ lực trong việc xây dựng đội ngũ nhân sự, trọng dụng nhân tài, chú trọng đầu tư đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ nhân viên, đề cao đạo đức nghề nghiệp, hiện BSI đã và đang tạo ra được sự ổn định về mặt nhân sự, đặc biệt là nhân sự cấp cao. Hiện nay, BSI đang có hơn 37 cán bộ, chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm làm việc. Sự ổn định về nguồn nhân lực chính là sức mạnh để BSI được thực hiện mục tiêu đã đề ra, xác lập được vị thế của công ty trên thị trường.

RỦI RO CẠNH TRANH VÀ TÁI CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN:

Tính đến cuối năm 2017, số lượng các công ty chứng khoán đang hoạt động trên TTCK là 79 công ty. Các công ty chứng khoán cạnh tranh khốc liệt cả về thị phần, khách hàng và nhân sự. Các Công ty chứng khoán đã tập trung đến việc cung cấp nhiều dịch vụ tiện ích như các loại đòn bẩy tài chính cho khách hàng, cũng như đổi mới về công nghệ.

Vì vậy, BSI đã và đang không ngừng đầu tư tập trung, khai thác tối đa các ưu thế về công nghệ, BSI đã xây dựng thành công hệ thống công nghệ thông tin đạt tiêu chuẩn quốc tế nhằm cung cấp cho các nhà đầu tư một hệ thống giao dịch thuận tiện và an toàn, nhanh chóng và chính xác, công bằng và minh bạch.

III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018

1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018

1.1. Kết quả đạt được

Năm 2018 là năm đầy biến động đối với thị trường chứng khoán. Đây là năm đầu tiên thị trường chứng khoán suy giảm, sau 5 năm liên tiếp trước đó chỉ số chứng khoán song hành với đà tăng trưởng của nền kinh tế, đạt mức tăng trưởng cao, có năm lên đến 47% (năm 2017). Trong năm 2018, VN Index từng lập đỉnh cao mới trong lịch sử ở mức 1.211 điểm (ngày 10/4/2018), nhưng sau đó lại có quá trình sụt giảm mạnh 27% xuống đáy 888 điểm (ngày 30/10/2018).

VN Index kết thúc phiên giao dịch cuối năm ở mức 892,54 điểm, giảm 8,27 điểm (-0,92%) so với phiên trước, và giảm 91,7 điểm (-9,32%) so với cuối năm 2017. HNX Index tăng nhẹ 0,25 điểm (0,24%) so với phiên trước lên mức 104,23 điểm, nhưng lại giảm 12,63 điểm (-10,81%) so với cuối năm 2017.

Thị trường chứng khoán lạc nhịp trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất 10 năm xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan như tình trạng căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc, cũng như xu hướng tăng tốc bình thường hóa lãi suất của các ngân hàng trung ương trên toàn cầu.

Những biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2018 có tác động không nhỏ đến hoạt động của các công ty chứng khoán, trong đó có BSI. Tuy nhiên, nhờ tập trung và với sự nỗ lực của mình thì BSI cũng đạt được một số thành tựu nhất định.

Cụ thể, BSI xin tóm tắt một số chỉ tiêu tài chính trong năm 2018 như sau:

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2016	2017	2018
Tổng tài sản	412.583.715.658	420.076.696.572	414.305.310.642
Vốn điều lệ	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Số cổ phiếu lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Vốn chủ sở hữu	355.886.925.336	364.494.612.087	372.372.867.457
	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>
KẾT QUẢ KINH DOANH	2016	2017	2018

Doanh thu thuần	72.720.616.435	56.796.587.873	55.269.429.229
Lợi nhuận gộp từ hoạt động	(15.605.482.582)	20.027.230.847	19.747.824.413
Lợi nhuận kinh doanh	(26.158.133.173)	9.293.527.131	8.083.255.370
Lợi nhuận trước thuế	(24.751.287.374)	8.607.686.751	7.878.255.370
	<i>Đơn vị tính: %</i>	<i>Đơn vị tính: %</i>	<i>Đơn vị tính: %</i>
CHỈ TIÊU KHÁC	2016	2017	2018
Cơ cấu tài sản (%)			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	91,09	76,21	74,21
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	8,91	23,79	25,79
Cơ cấu nguồn vốn (%)			
Nợ phải trả/Tổng tài sản	13,74	13,23	10,12
Nguồn vốn CSH/Tổng tài sản	86,26	86,77	89,88
	<i>Đơn vị tính: %</i>	<i>Đơn vị tính: %</i>	<i>Đơn vị tính: %</i>
TỶ SUẤT LỢI NHUẬN	2016	2017	2018
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-34,04	15,16	14,26
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-5,99	2,05	1,90
Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	-6,19	2,15	1,97
Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	-6,95	2,36	2,12

1.2. Thành tựu khác

Qua hơn 10 năm hoạt động, BSI đã ngày một nâng cao số lượng và chất lượng sản phẩm phân tích để cung cấp theo yêu cầu cho nhà đầu tư. Các sản phẩm nghiên cứu, phân tích này được phản hồi tích cực và nhận được sự đánh giá cao từ khách hàng. Các sản phẩm phân tích là công cụ hỗ trợ đắc lực và hiệu quả cho hoạt động Phòng Môi giới trong việc cung cấp những thông tin quan trọng của thị trường cũng như tình hình cổ phiếu cho nhà đầu tư.

Việc triển khai thành công các hợp đồng tư vấn có sự góp sức rất lớn từ đội ngũ chuyên gia phân tích – từ việc thu thập và đánh giá thông tin doanh nghiệp, năng lực hoạt động đến tình hình tài chính, tiềm năng phát triển của các công ty cần tư vấn. Từ đó, nâng cao chất lượng và rút ngắn thời gian trong quy trình tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Hiện nay, BSI cung cấp hầu như đầy đủ các sản phẩm phân tích, hoàn thiện báo cáo phân tích, hỗ trợ thông tin tham vấn tốt nhất cho khách hàng tổ chức cũng như cá nhân nhằm đem lại giá trị gia tăng và lợi thế cạnh tranh cho khách hàng khi sử dụng dịch vụ của BSI.

Bên cạnh đó, BSI liên danh cung cấp dịch vụ thẩm định giá cho các tổ chức tài chính, các quỹ đầu tư, cá nhân trong và ngoài nước bao gồm: Thẩm định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, thoái vốn; Định giá cổ phiếu; Định giá thương hiệu; Định giá lợi thế thương mại, tác quyền; Thẩm định giá bất động sản;... Hiện nay, BSI đang áp dụng các phương pháp định giá tiên tiến trên thế giới và được nhiều quốc gia chấp nhận và đặc biệt phù hợp với các thị trường đang phát triển như Việt Nam.

Ngoài ra, trong dịch vụ tư vấn tài chính dự án, BSI thực hiện lập kế hoạch tài chính cho các dự án triển khai; Các dự án có nhu cầu huy động vốn và cho các mục đích quản trị tài chính khác; Lập dự báo dòng tiền chi tiết cho mục đích phân tích, định giá doanh nghiệp; Lập dự án đầu tư nhằm phục vụ quá trình đầu tư, mua bán hoặc sáp nhập doanh nghiệp.

2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

2.1. Sự thay đổi trong Ban lãnh đạo

Ngày 31/05/2018, tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên, BSI bầu lại Ban Kiểm soát. Cụ thể, Ông Trần Thanh Khiết được bầu làm thành viên Ban Kiểm soát thay cho ông Tôn Thất Lâm Khánh.

2.2. Cơ cấu nhân sự

Nguồn nhân lực là tài sản quý giá và đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động của BSI. Chính vì vậy, trong quá trình hình thành và phát triển BSI không ngừng xây dựng các chính sách đãi ngộ, tuyển dụng và quản lý

nguồn nhân lực minh bạch, công bằng, khách quan và cạnh tranh để thu hút và giữ gìn nhân tài đáp ứng yêu cầu khắt khe nguồn nhân lực trong ngành chứng khoán nói riêng và tài chính nói chung.

BSI luôn hướng tới việc xây dựng một môi trường làm việc hiệu quả và thân thiện để tất cả các thành viên có điều kiện phát huy năng lực và kiến thức cũng như sở trường của mình, đồng thời khuyến khích và thúc đẩy tinh thần học hỏi, chia sẻ kỹ năng, tri thức giữa các thành viên trong công ty.

Tính đến cuối năm 2018 BSI có 37 CBNV đang công tác. Trong đó:

Trình độ:

Trình độ trên Đại học: 22% (08 CBNV).

Trình độ Đại học: 68% (25 CBNV).

Lao động phổ thông: 10% (04 CBNV).

Giới tính:

Giới tính: 17 CBNV Nữ, 20 CBNV Nam.

Biên chế lao động:

Không xác định thời hạn 43% (16 CBNV).

Xác định thời hạn từ 01 đến 03 năm 57% (21 CBNV).

Thời vụ: Không có.

2.3. Chính sách đãi ngộ:

Ngoài chính sách lương cơ bản, lương kinh doanh, lương tháng 13 và các khoản thưởng hoàn thành công việc theo hoạt động của cá nhân và đơn vị. Tất cả nhân viên chính thức của BSI đều được hưởng các chế độ bảo hiểm như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh thực hiện các chính sách, phúc lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật, BSI thể hiện sự quan tâm đến đời sống của CBNV thông qua các khoản phúc lợi khác như: khám sức khỏe định kỳ, tiền thưởng nhân dịp các ngày lễ lớn trong năm (30/4, 1/5, 2/9, Quốc tế thiếu nhi 1/6 tết Dương lịch, tết Nguyên đán) bằng tiền hoặc hiện vật cụ thể. Ngoài ra, BSI còn hỗ trợ CBNV về các chế độ như trợ cấp bữa ăn trưa, cấp phát trang phục làm việc, tham quan du lịch nghỉ mát, tổ chức sinh nhật và các buổi giao lưu tập thể, tổ chức thăm hỏi các sự kiện liên quan đến cá nhân, gia đình CBNV cùng một số ưu đãi khác.

BSI quan tâm sâu sắc đến chính sách đào tạo vì đây là yếu tố rất quan trọng để phát triển và thu hút nhân tài cũng như khuyến khích người lao động đồng hành lâu dài cùng sự phát triển của công ty. BSI không ngừng cập nhật các kiến thức liên quan đến lĩnh vực chứng khoán và đào tạo chuyên sâu các nghiệp vụ theo từng lĩnh vực chuyên môn từ cấp nhân viên đến cấp quản lý.

IV. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

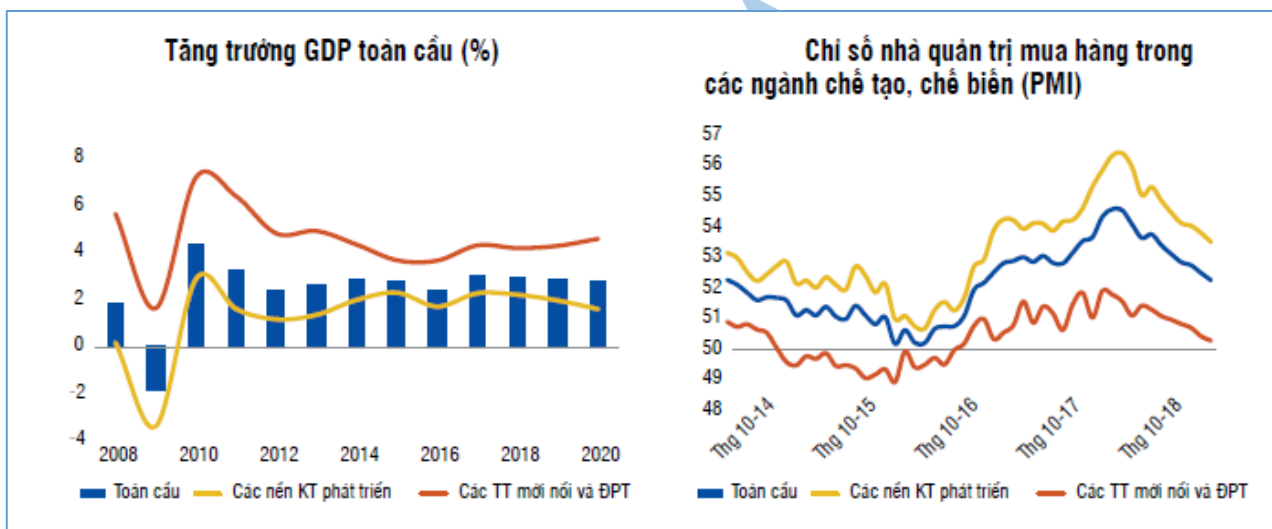
1. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH 2018

1.1. Môi trường kinh tế thế giới

📌 **Môi trường kinh tế toàn cầu đã trở nên kém thuận lợi hơn.** Tăng trưởng toàn cầu đang chững lại, tiến trình phục hồi về thương mại và các hoạt động chế tạo và chế biến đang mất đà. Tăng trưởng GDP toàn cầu theo giá so sánh dự kiến giảm nhẹ từ 3% năm 2018 xuống 2,9% năm 2019 do tác động của các hoạt động kinh tế bị chững lại, các ngân hàng trung ương tiếp tục rút dần chính sách tạo thuận lợi, thương mại và đầu tư toàn cầu tiếp tục yếu đi trong điều kiện căng thẳng gia tăng của chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc. **(biểu đồ 1)**

Tăng trưởng ở các nền kinh tế tiên tiến dự kiến giảm nhẹ từ 2,2% năm 2018 xuống 1,9% năm 2019, và giảm dần xuống mức tiềm năng, còn 1,6% vào năm 2020 khi chạm đến các ngưỡng ràng buộc về năng lực và quá trình bình thường hóa chính sách tiền tệ tiếp tục diễn ra. Môi trường bên ngoài bắt đầu xấu đi từ năm 2018, dự kiến còn trở nên kém thuận lợi hơn đối với các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi. Lý do là tăng trưởng ở các nền kinh tế tiên tiến chững lại, đầu tư và thương mại toàn cầu giảm xuống, các điều kiện huy động vốn bị thắt chặt hơn và căng thẳng thương mại tăng lên. Tăng trưởng ở các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi giảm nhẹ xuống khoảng 4,2% trong năm 2018 so với 4,3% năm 2017, do một số quốc gia phải chịu áp lực tài chính, dự kiến chỉ tăng nhẹ lên mức 4,3% năm 2019 và 4,6% năm 2020 khi quá trình phục hồi ở các nước xuất khẩu thương phẩm đã đến ngưỡng đi ngang.

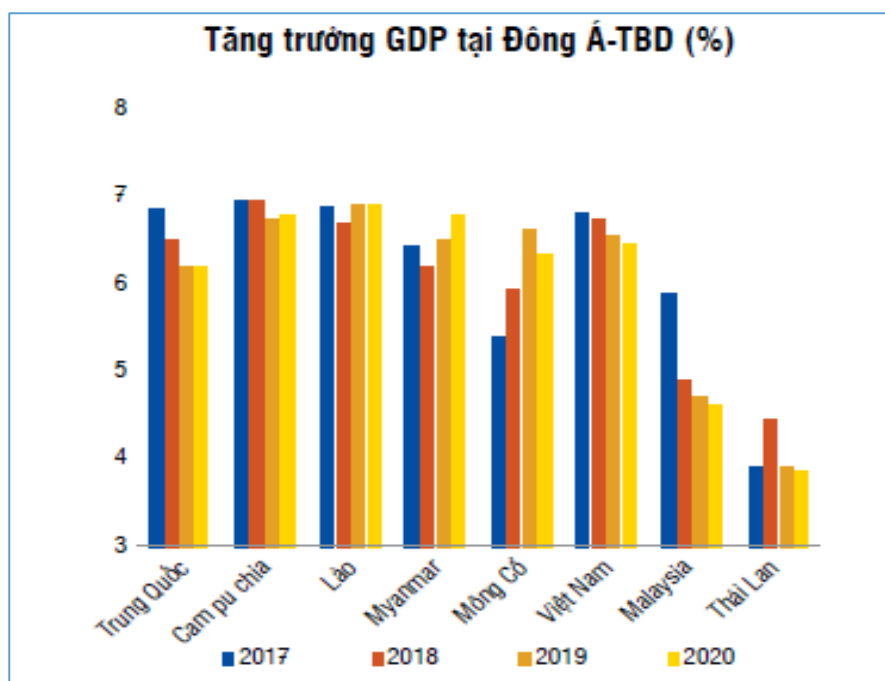
Biểu đồ 1 Môi trường kinh tế toàn cầu đã trở nên kém thuận lợi hơn



Nguồn: World Bank (12/2018), cập nhật bởi BSI

❷ Cho dù phải đối mặt với những trở ngại phát sinh, tăng trưởng ở các quốc gia đang phát triển khu vực Đông Á và Thái Bình Dương vẫn đứng vững. Tăng trưởng GDP theo giá so sánh tại khu vực Đông Á và TBD dự kiến giảm dần từ 6,3% năm 2018 xuống 6% trong các năm 2019 và 2020 (biểu đồ 2). Tăng trưởng chậm lại trong khu vực cho thấy các hoạt động kinh tế chững bước do cơ cấu kết hợp với xuất khẩu yếu đi trong điều kiện căng thẳng thương mại tăng lên giữa Trung Quốc và Mỹ và dự kiến tăng trưởng của Trung Quốc sẽ giảm dần đến năm 2020. Tốc độ tăng trưởng ở Trung Quốc dự kiến sẽ chững lại từ 6,5% năm 2018 xuống còn 6,2% bình quân trong các năm 2019 - 2020 và quá trình tái cân bằng kinh tế đối nội và đối ngoại vẫn tiếp tục diễn ra. Các cấp có thẩm quyền ở Trung Quốc đã chuyển sang chính sách tài khóa và tiền tệ tạo thuận lợi hơn nhằm đối phó với môi trường kinh tế đối ngoại thách thức hơn, bao gồm cả những căng thẳng thương mại đang leo thang. Hoạt động kinh tế ở các quốc gia còn lại trong khu vực, trừ Trung Quốc, dự kiến vẫn vững vàng, xoay quanh tốc độ tăng trưởng tiềm năng trong năm 2019 - 2020. Nhưng rủi ro lại tăng lên, khi nhìn vào xu hướng cơ cấu dân số ngày càng bất lợi, tốc độ tích lũy tư bản dần chậm lại, kèm theo nhu cầu phải kiềm chế tăng trưởng tín dụng quá mức. Điều kiện huy động vốn trên toàn cầu bị thắt lại, chi phí vay nợ cao hơn, dòng vốn đầu tư chững lại, tình trạng bất định chính sách kéo dài cũng ảnh hưởng đến tăng trưởng đầu tư trong những năm tới, càng làm hạn chế tốc độ tăng trưởng tiềm năng.

Biểu đồ 2 Tăng trưởng ở các quốc gia đang phát triển khu vực Đông Á và Thái Bình Dương vẫn đứng vững



Nguồn: World Bank (12/2018), cập nhật bởi BSI

Ⓢ **Rủi ro đối với triển vọng toàn cầu và khu vực đã tăng lên và nghiêng theo hướng xấu.** Xác suất leo thang bảo hộ thương mại tăng lên có thể để lại những âm hưởng và hệ quả rộng khắp theo các chuỗi giá trị toàn cầu. Những hệ quả đó còn trở nên lớn hơn do những rủi ro địa chính trị và bất định chính sách gia tăng, gây tác động tiêu cực đến lòng tin và đầu tư ở các quốc gia chịu ảnh hưởng và cả trên toàn cầu. Bên cạnh đó, các điều kiện huy động vốn toàn cầu bị thắt chặt sớm hơn so với dự kiến có thể tiếp tục làm suy giảm lưu chuyển vốn, làm tăng biến động trên thị trường tài chính, gây áp lực lên gánh nặng trả nợ vừa được nói nhẹ trong vài năm qua do lãi suất và phí rủi ro trên toàn cầu còn thấp. Nguy cơ dễ tổn thương trong nước - do nợ trong nước tăng cao kèm theo nhu cầu huy động nợ nước ngoài lớn ở một số quốc gia - có thể làm trầm trọng hơn tác động của các cú sốc bên ngoài và làm giảm tăng trưởng, nhất là ở những nơi dự địa chính sách còn hạn chế.

1.2. Diễn biến của kinh tế Việt Nam năm 2018

Năm 2018 là năm thành công toàn diện của kinh tế Việt Nam, khi cả 12/12 chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đều đạt và vượt mục tiêu đề ra; bên cạnh đó là nhiều con số tăng trưởng kỷ lục đáng chú ý. Tăng trưởng GDP trong năm 2018 đạt mức kỷ lục 7,08%. Đây là mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 10 năm qua. Kể từ năm 2008, sau khi Việt Nam chịu tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tăng trưởng GDP của Việt Nam mới lại chạm ngưỡng 7%, cho thấy nền kinh tế đã từng bước hồi phục vững chắc hơn.

Đáng chú ý nữa là, kim ngạch xuất nhập khẩu thiết lập kỷ lục mới, với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả năm đạt trên 482,23 tỷ USD. Đặc biệt, lần đầu tiên, Việt Nam đạt mức xuất siêu trên 7 tỷ USD. Đây là con số mà trước nay Việt Nam chưa bao giờ đạt được.

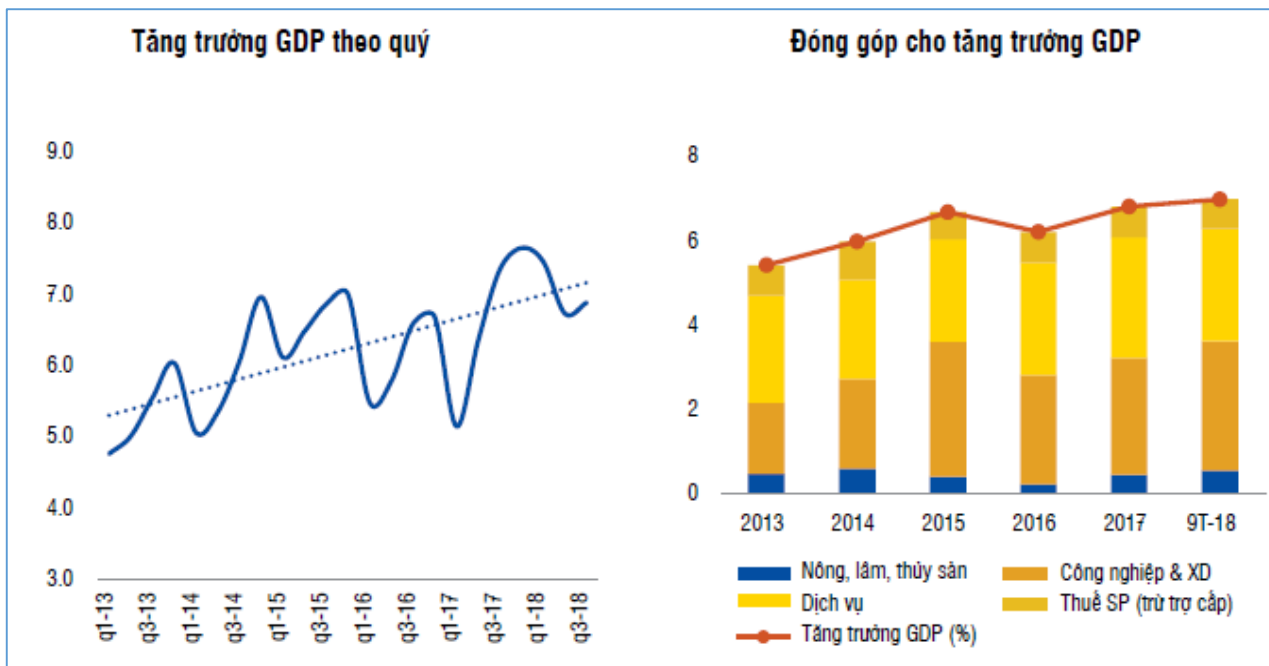
Ngoài những con số tăng trưởng kỷ lục, nhiều chuyên gia, tổ chức quốc tế còn ấn tượng hơn với Việt Nam trong năm 2018 về sự tăng trưởng toàn diện trong tất cả các lĩnh vực; với động lực là ngành sản xuất chế tạo tiếp tục mở rộng, sản xuất nông nghiệp tăng cao, ngành dịch vụ ổn định, tiêu dùng trong nước được duy trì tốt, đầu tư dồi dào của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và doanh nghiệp trong nước.

1.2.1. Tăng trưởng cao nhờ điều kiện trong nước thuận lợi và sức cầu mạnh bên ngoài

Ⓛ **Mặc dù môi trường toàn cầu trở nên thách thức hơn, nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn đứng vững nhờ sức cầu mạnh trong nước và nền sản xuất chế tạo, chế biến định hướng xuất khẩu.** Dữ liệu ban đầu cho thấy tăng trưởng GDP của Việt Nam trong ba quý đầu năm 2018 được ước tính ở mức khả quan là 7% (so cùng kỳ năm trước). GDP dự kiến tăng trưởng 6,9% trong Quý 3, tuy chững nhẹ so với mức 7,5% trong

Quý 1, 2018 nhưng ít nhiều cũng đã bật lại từ mức 6,5% trong Quý 2, 2018 (**biểu đồ 3**). Ngành nông, lâm, ngư nghiệp tăng trưởng tốt ở mức 3,7%. Ngành công nghiệp và xây dựng tăng trưởng 8,9% nhờ tốc độ tăng trưởng sáng lạng trong các lĩnh vực chế tạo, chế biến ở mức 12,9%. Ngành dịch vụ đạt tăng trưởng 6,9% do du lịch và tiêu dùng tư nhân vẫn phát triển tốt

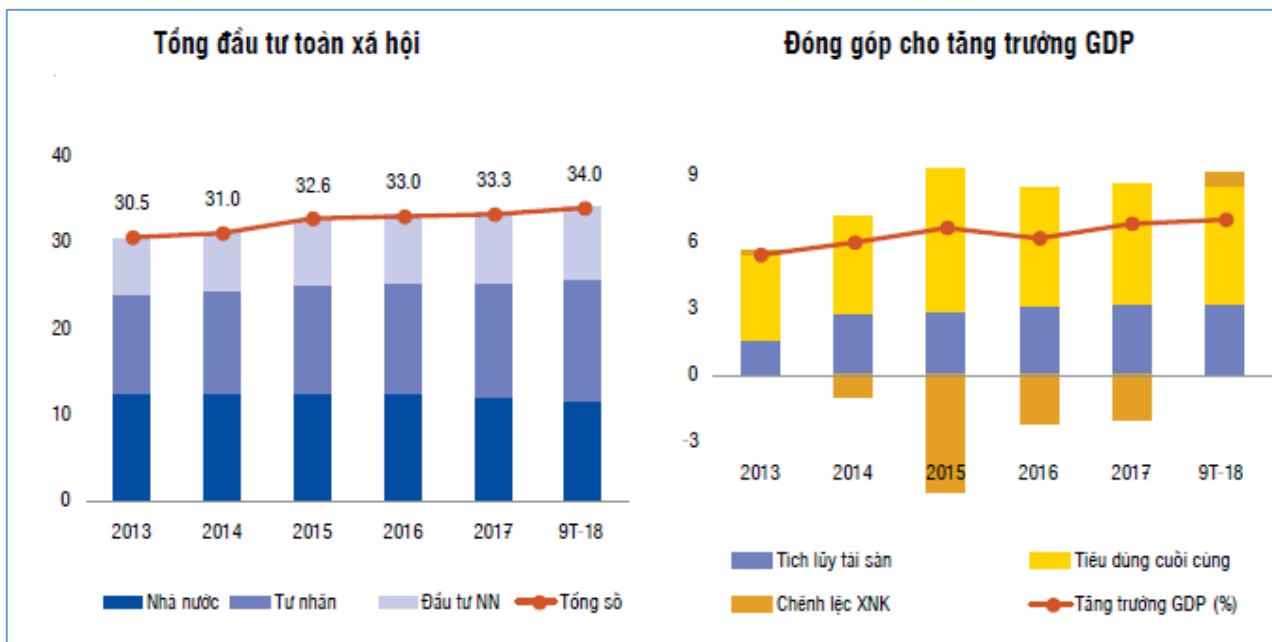
Biểu đồ 3 Tăng trưởng GDP trong năm 2018 đạt mức kỷ lục



Nguồn: Tổng cục Thống kê, cập nhật bởi BSI

② **Sức cầu trong nước vẫn đứng vững nhờ tiêu dùng và đầu tư vẫn tăng trưởng tốt.** Tiêu dùng cuối cùng và đầu tư dự kiến đóng góp lần lượt 5,3 và 2,4 điểm phần trăm cho tổng tăng trưởng GDP năm 2018. Trong chín tháng đầu năm 2018, đầu tư tăng 10,9% (so cùng kỳ năm trước) theo giá hiện hành, nâng tổng chi đầu tư lên khoảng 34% GDP tính đến Quý 3, so với 33,3% trong năm 2017.3 Đầu tư của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng 8,4% trong kỳ (so cùng kỳ năm trước), đóng góp gần một phần tư cho tổng chi đầu tư tại Việt Nam. Bên cạnh đó, đầu tư công cũng được đẩy mạnh trong Quý 3 của năm, đóng góp được khoảng 33,6% cho tổng đầu tư. Cho dù có tăng lên, nhưng tỷ trọng đầu tư công thể hiện xu hướng giảm rõ rệt trong những năm gần đây, từ 12,4% GDP năm 2016 xuống 11,9% năm 2017 và dự kiến đạt 11,4% năm 2018, do Chính phủ cắt giảm chi đầu tư để hỗ trợ củng cố tình hình tài khóa. Đầu tư công giảm xuống trong thời gian qua được bù lại còn nhiều hơn bởi nguồn đầu tư mạnh mẽ của tư nhân trong nước và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) liên tục đổ vào, dẫn đến tỷ trọng tổng đầu tư trên GDP tăng lên trong những năm gần đây (**biểu đồ 4**).

Biểu đồ 4 Sức cầu trong nước vẫn đứng vững nhờ tiêu dùng và đầu tư



Nguồn: Tổng cục Thống kê, cập nhật bởi BSI

③ **Kết quả tăng trưởng tốt trong những năm qua đã hỗ trợ đẩy mạnh tạo việc làm và nâng cao thu nhập người lao động.** Tỷ lệ thất nghiệp chính thức của Việt Nam rất thấp, chỉ khoảng 2%. Tương tự, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tương đối cao, đạt 76,6% trong Quý 2, 2018 tính cho dân số độ tuổi từ 15 trở lên. Thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng 10,5\$ mỗi năm theo giá hiện hành suốt giai đoạn 2010 - 2017 (khoảng 4% theo giá so sánh). Cụ thể, thu nhập của lao động trong khu vực nhà nước tăng 8,9% theo giá hiện hành trong cùng kỳ, thu nhập của lao động trong các doanh nghiệp khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài tăng lần lượt 11,6% và 11,4% mỗi năm. Trong năm 2017, lao động của Việt Nam có mức thu nhập bình quân hàng tháng đạt 8,3 triệu VND, tăng 10,1% so cùng kỳ năm trước (khoảng 6,6% theo giá so sánh), nhờ cải thiện năng suất lao động (**biểu đồ 5**).

Mặc dù vậy, chất lượng của lực lượng lao động vẫn là một thách thức. Tuy đã có những cải thiện so với 14,5% năm 2009, nhưng tính đến Quý 2, 2018, chỉ có 21,9% lực lượng lao động được dạy nghề hoặc tham gia các hình thức giáo dục sau phổ thông khác. Thành tựu lớn nhất trong những năm qua là số lượng người có bằng đại học (tăng 4,1 điểm phần trăm tỷ lệ trên tổng trong cùng kỳ) và các trường kỹ thuật (tăng 2,6 điểm phần trăm). Tuy nhiên, khảo sát cho thấy kỹ năng của lao động và cung lao động vẫn là quan ngại nghiêm trọng hơn đối với các bên sử dụng lao động so với các vấn đề về thuế và quy định trên thị trường lao động. Nhiều đơn vị sử dụng lao động cho biết tuyển dụng lao động mới là một thách thức đặc biệt nghiêm trọng do thiếu kỹ năng, nhất là trong số các ứng cử viên tìm việc ở các nghề kỹ thuật, chuyên môn và quản trị.

Biểu đồ 5 Sức cầu trong nước vẫn đứng vững nhờ tiêu dùng và đầu tư

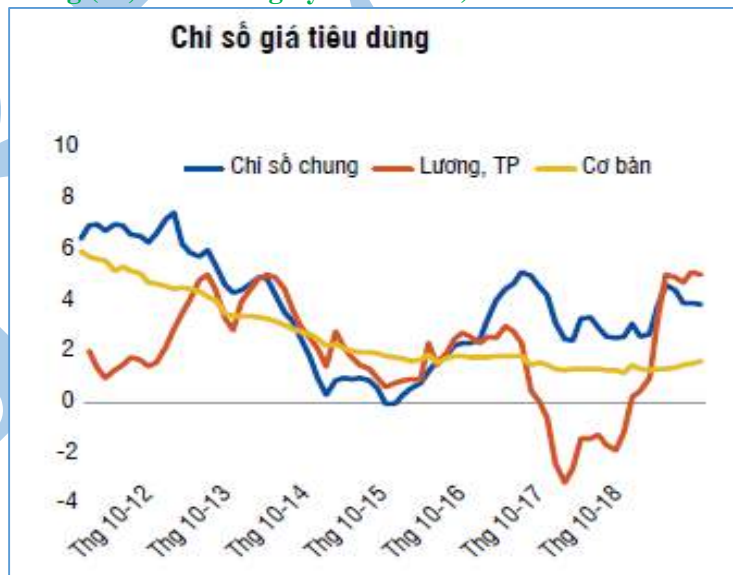


Nguồn: Bộ LĐTB&XH - Tổng cục Thống kê, cập nhật bởi BSI

1.2.2. Chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát cơ bản được kiểm soát

❶ **Lạm phát ước tính thấp hơn chỉ tiêu năm là 4% của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), và áp lực lạm phát có xu hướng giảm trong Quý 4.** Cùng với quá trình tăng giá các dịch vụ thuộc diện quản lý nhà nước, chủ yếu về y tế và giáo dục, tốc độ tăng CPI toàn phần bình quân năm vẫn ở mức vừa phải là 3,6% trong 10 tháng đầu năm 2018 (**biểu đồ 6**). Thời tiết không thuận lợi và kèm theo đó là cú sốc cung sản lượng nông nghiệp cũng gây áp lực về giá lương thực, thực phẩm, tăng đến 5,1% vào tháng 10 năm 2018 (so cùng kỳ năm trước). Giá nhiên liệu bán lẻ tăng cao cũng góp phần làm tăng chỉ số CPI toàn phần. Ngược lại, lạm phát lõi (không tính giá lương thực, thực phẩm, nhiên liệu và giá do nhà nước quản lý) vẫn ổn định với mức tăng 1,4% (so với cùng kỳ năm trước) trong 10 tháng đầu năm 2018.

Biểu đồ 6 Chỉ số giá tiêu dùng (%), so với cùng kỳ năm trước

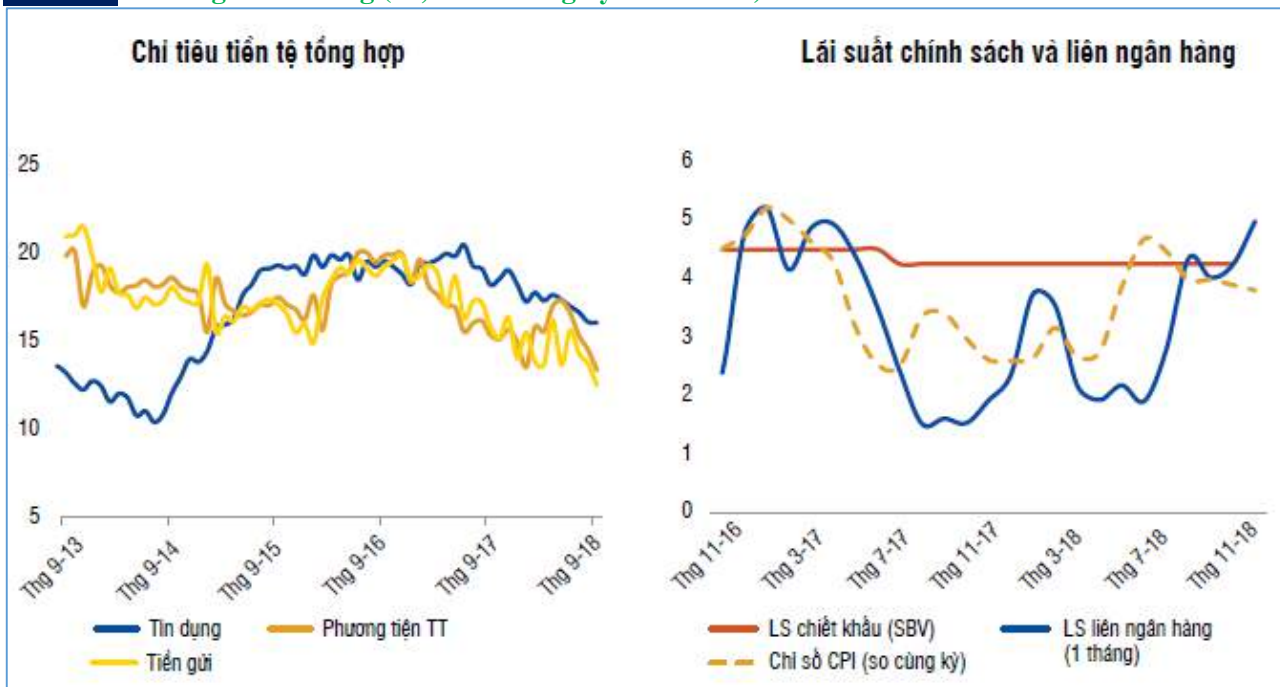


Nguồn: Tổng cục Thống kê, cập nhật bởi BSI

❷ **Mặc dù chính sách tiền tệ nhìn chung vẫn theo hướng tạo thuận lợi, nhưng NHNN đã phần nào thất bại tăng trưởng tín dụng trong Quý 3 năm 2018.** NHNN nói nhẹ chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng của khu vực ngân hàng xuống 17% cho năm 2018 so với 18% cho năm 2017. NHNN cũng đặt ra hạn mức tăng trưởng tín dụng cho từng ngân hàng thương mại, tùy theo sức khỏe của ngân hàng thời điểm đầu năm để điều tiết tổng tăng trưởng tín dụng và hỗ trợ thực hiện chỉ tiêu. Bên cạnh đó, NHNN tái khẳng định quan điểm kiểm soát chặt chẽ việc cho vay các lĩnh vực rủi ro cao (bất động sản, chứng khoán và tiêu dùng tư nhân). Thanh khoản

trong khu vực ngân hàng cũng bị thất lại rõ rệt, do lượng tiền gửi giảm đà tăng khiến cho lãi suất liên ngân hàng trong ngắn hạn bị đẩy lên. Với điều kiện huy động vốn bị thắt chặt hơn, tăng trưởng tín dụng chững lại còn khoảng 15% vào tháng 10 (so cùng kỳ năm trước). **(biểu đồ 7).**

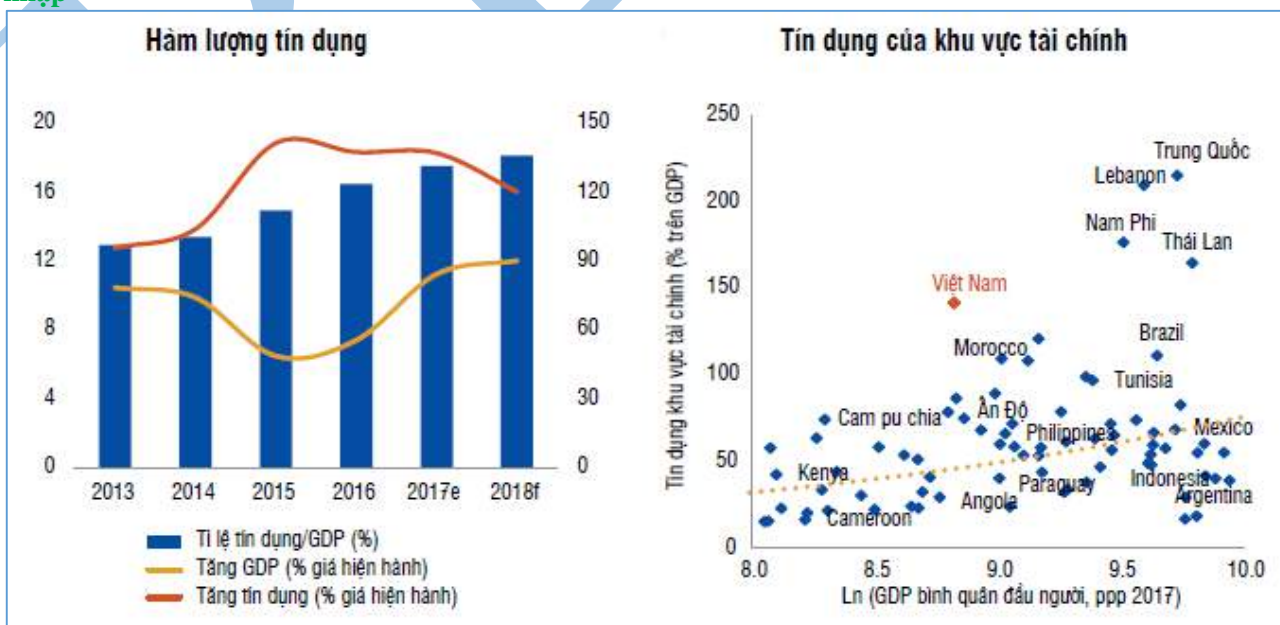
Biểu đồ 7 Chỉ số giá tiêu dùng (% , so với cùng kỳ năm trước)



Nguồn: SBV và GSO, cập nhật bởi BSI

⊕ Nhưng dù sao tổng dư nợ tín dụng của khu vực ngân hàng tại Việt Nam vẫn còn cao. Tăng trưởng tín dụng cao trong những năm qua - trên gấp đôi so với tốc độ tăng trưởng GDP theo giá hiện hành - đã nâng hệ số tín dụng trên GDP lên đến 136% vào Quý 3, 2018, cao hơn so với hầu hết các quốc gia cùng mức thu nhập như Việt Nam **(biểu đồ 8)**. Mức nợ cao kết hợp với các giai đoạn tăng trưởng tín dụng cao kéo dài có thể làm tăng rủi ro về ổn định tài chính. Quan ngại đó lại càng lớn hơn khi nhìn vào tỷ lệ vốn tương đối mỏng và khối lượng nợ xấu trước đây còn lơ lửng ở một số ngân hàng.

Biểu đồ 8 Hệ số tín dụng trên GDP của Việt Nam cao hơn so với hầu hết các quốc gia cùng mức thu nhập



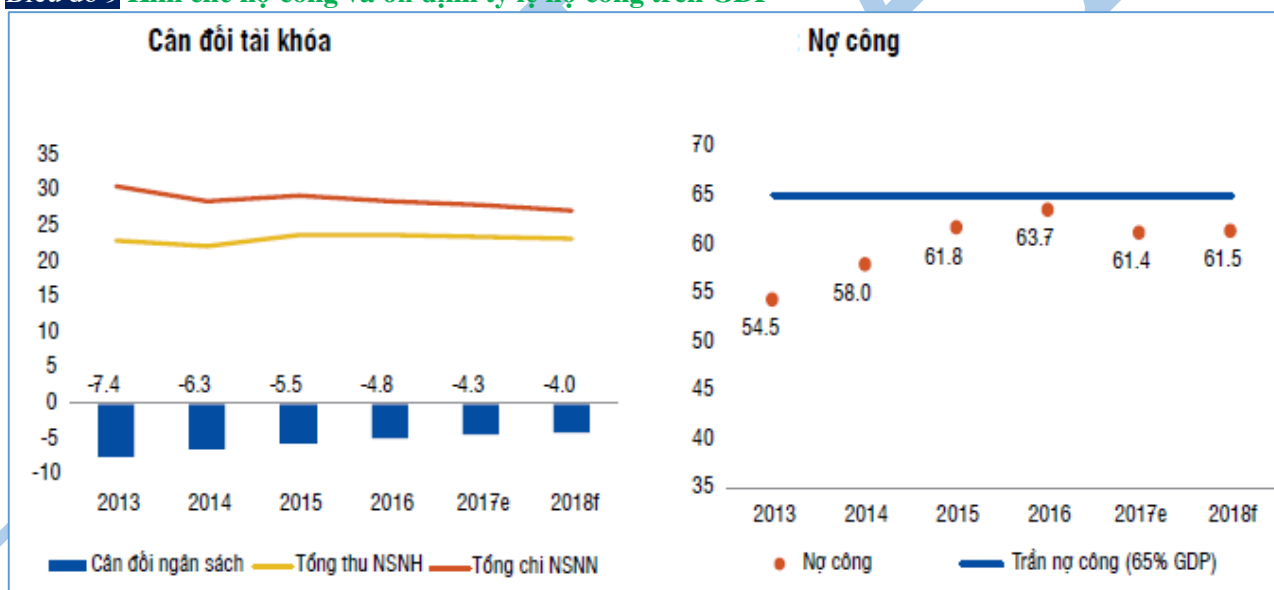
Nguồn: WB, cập nhật bởi BSI

4 Quá trình xử lý nợ xấu vẫn đang tiếp diễn, cụ thể với những tiến triển gần đây về nợ xấu thuộc quản lý của Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng (VAMC). Tỷ lệ nợ xấu trong hệ thống ngân hàng giảm xuống mức tương đối thấp là 2,1% vào tháng 6/2018, so với 2,5% đầu năm 2017, do các ngân hàng đẩy mạnh xử lý nợ xấu thông qua thu hồi nợ và bán tài sản thế chấp qua áp dụng Nghị quyết 42. Qua chỉ tiêu chung về tổng nợ xấu trên bảng cân đối tài sản của các ngân hàng, gồm cả nợ xấu đưa vào VAMC, kết hợp với các khoản vay ngân hàng có nguy cơ cao trở thành nợ xấu trong ngắn hạn, Chính phủ ước tính nợ xấu rơi vào khoảng 6,5% tổng dư nợ vào giữa năm 2018, giảm so với 10% vào tháng 12 năm 2016.

1.2.3. Quá trình củng cố tình hình tài khóa của Việt Nam đang diễn ra và được đánh giá cao

1 Bội chi ngân sách giảm xuống giúp kiềm chế nợ công tăng lên trong hai năm qua. Qua dữ liệu sơ bộ đến quý 3, bội chi ngân sách năm 2018 được dự báo ở mức khoảng 4% GDP (biểu đồ 9). Chính sách tài khóa kiềm chế được duy trì và số thu từ cổ phần hóa DNNN đã giúp kiềm chế nợ công tăng lên, đảm bảo tuân thủ với hạn mức nợ 65% GDP theo luật định. Trước đó là giai đoạn mà tổng nợ công của Việt Nam tăng gần 13 điểm phần trăm GDP từ 50,8% năm 2012 lên đến khoảng 63,7% năm 2016, tiệm cận với hạn mức 65% GDP theo luật định của Việt Nam. Tuy nhiên, bội chi ngân sách giảm xuống kể từ năm 2017 kết hợp với hạn chế về bảo lãnh của nhà nước trong năm 2017 và 2018 đã giúp Việt Nam kiềm chế, không cho nợ công tiếp tục tăng lên và ổn định được tỷ lệ nợ công trên GDP ở mức khoảng 61,5% từ năm 2017.

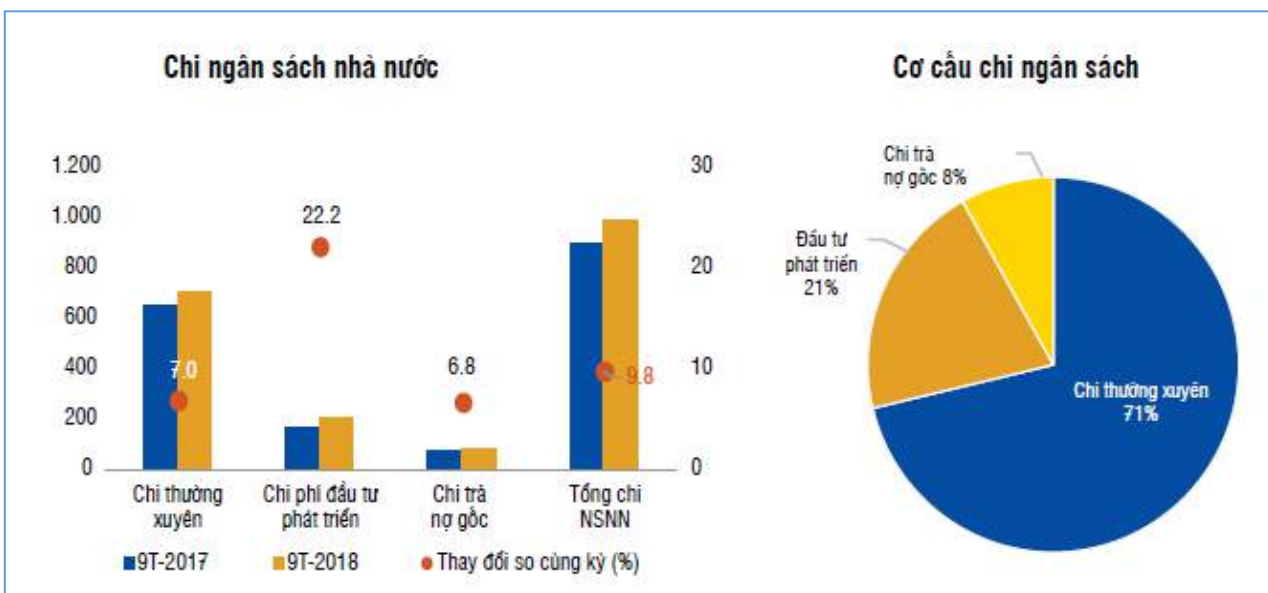
Biểu đồ 9 **Kiểm chế nợ công và ổn định tỷ lệ nợ công trên GDP**



Nguồn: WB, IMF và MOF, cập nhật bởi BSI

2 Tốc độ tăng chi tiêu công chứng lại, còn tốc độ tăng đầu tư công được khôi phục trong năm 2018. Trong chín tháng đầu năm, tổng chi tăng 9,8% theo giá hiện hành, trong đó chi thường xuyên và chi đầu tư tăng lần lượt 7% và 25%. Cho dù đã có những cải thiện trong hai quý cuối đến Quý 3, 2018, đầu tư công mới chỉ đạt khoảng một nửa chỉ tiêu của năm, tỷ lệ chi đầu tư trên tổng chi tiêu vẫn ở mức thấp, giảm xuống mức 21% tổng chi trong chín tháng đầu năm 2018, so với mức bình quân 25% trong giai đoạn 2013 - 2017. Chi thường xuyên, bao gồm chi quản lý nhà nước, chi lương và tiền công, chi an sinh xã hội, lương hưu và các sự nghiệp công khác vẫn ở mức cao, chiếm 71% tổng chi tiêu (biểu đồ 10).

Biểu đồ 10 **Kiểm chế nợ công và ổn định tỷ lệ nợ công trên GDP**



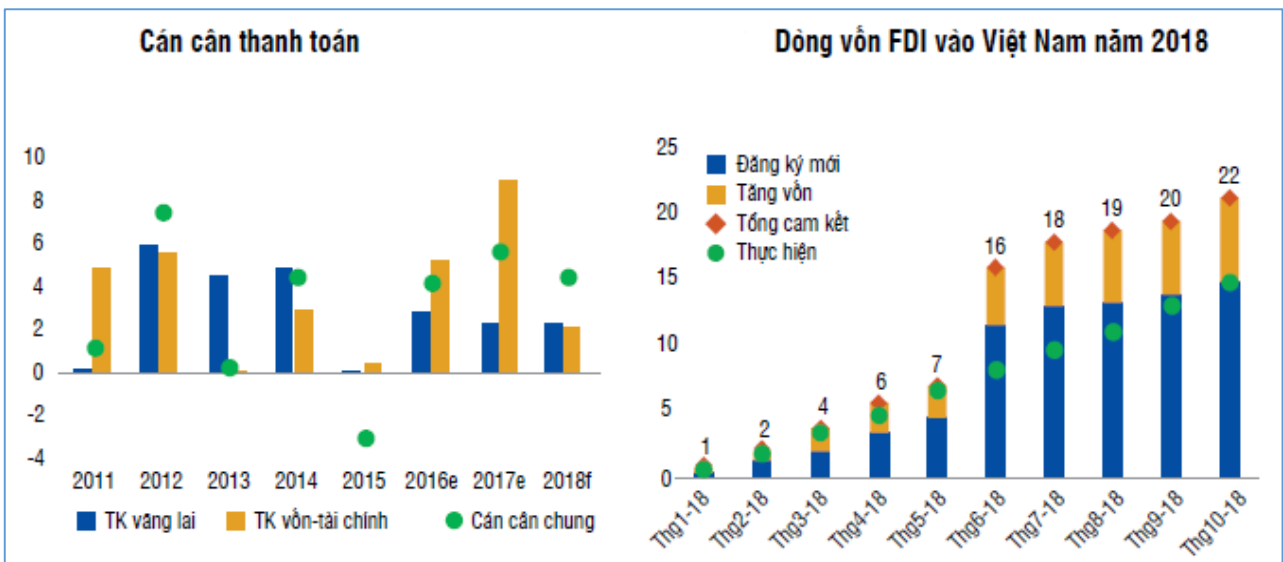
Nguồn: MOF, cập nhật bởi BSI

❸ Trong thời gian tới, Chính phủ Việt Nam đã tái khẳng định cam kết tiếp tục củng cố tình hình tài khóa. Chính phủ đang tìm cách tăng cường kỷ cương tài khóa bằng cách cải thiện về quản lý thuế và mở rộng cơ sở tính thuế. Hiện đang có các nỗ lực nhằm hạn chế tăng chi thường xuyên, đồng thời thắt chặt kiểm soát các dự án đầu tư công mới. Tuy nhiên, các biện pháp củng cố tình hình tài khóa cần được tính toán hợp lý để đảm bảo nguồn lực cho các mục tiêu phát triển chính nhằm duy trì bền vững tốc độ tăng trưởng tiềm năng trong dài hạn.

1.2.4. Vị thế kinh tế đối ngoại được tăng cường, trong điều kiện những diễn biến bất định về thương mại toàn cầu

❶ Vị thế kinh tế đối ngoại của Việt Nam được tăng cường trên cơ sở thặng dư tài khoản vãng lai và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đổ vào mạnh mẽ. Cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam đạt kỷ lục tăng thặng dư ở mức gần 7,2 tỷ US\$ trong 10 tháng đầu năm 2018, trong đó tăng trưởng nhập khẩu giảm tốc nhiều hơn so với xuất khẩu. Thặng dư tài khoản vốn cũng ở mức lớn do dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được duy trì bền vững (biểu đồ 11). Tính đến ngày 20 tháng 10 năm 2018, tổng vốn FDI đạt khoảng 22 tỷ US\$ (gồm vốn cam kết mới và mở rộng đầu tư của những dự án hiện tại). Ngoài ra, các nhà đầu tư nước ngoài còn góp vốn đầu tư 6,3 tỷ US\$ vào cổ phần và vốn góp tại các doanh nghiệp Việt Nam. Trong cùng kỳ, giải ngân FDI đạt 15 tỷ US\$ - tăng 6,3%. Cán cân thanh toán được cải thiện tạo điều kiện để NHNN nâng dự trữ ngoại hối lên khoảng 3,1 tháng nhập khẩu vào cuối Quý 2, 2018, so với 2,8 tháng vào tháng 12/2017. Tuy nhiên, mặc dù có thặng dư kinh tế đối ngoại, nhưng áp lực tỷ giá đã xuất hiện vào nửa cuối của năm do những biến động trên thị trường ngoại hối toàn Châu Á và một phần dòng vốn nội địa dịch chuyển vào những tài sản “an toàn” (đồng đô-la và vàng).

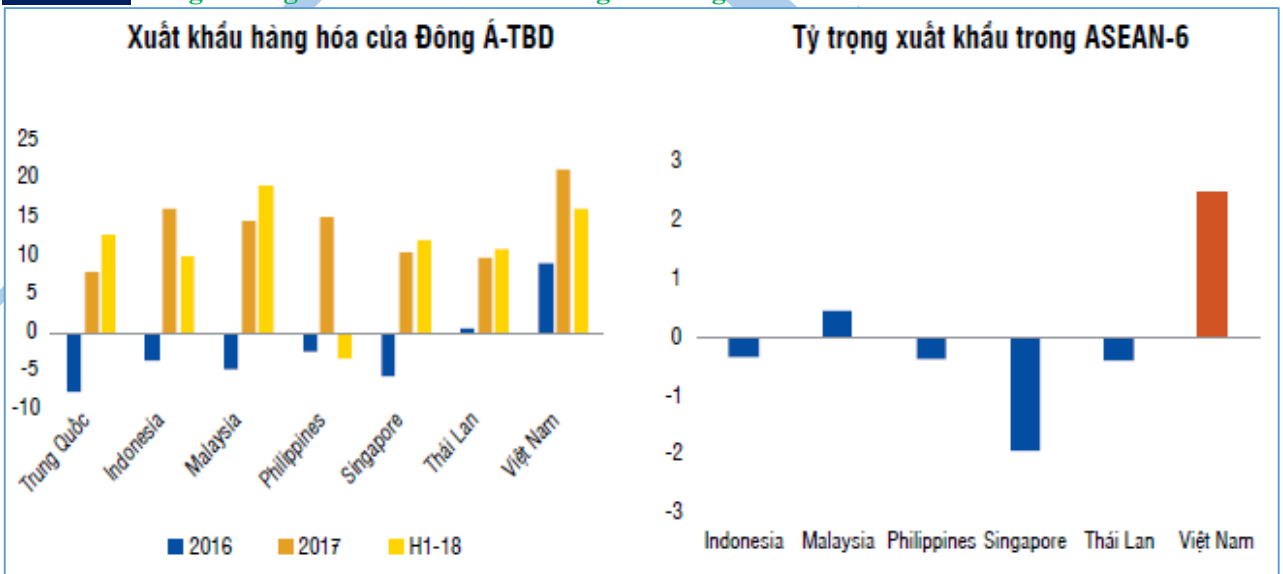
Biểu đồ 11 Cán cân thanh toán (%GDP) & FDI vào Việt Nam (tỷ USD, lũy kế)



Nguồn: MOF, cập nhật bởi BSI

② **Tăng trưởng xuất khẩu vẫn cao trong mười tháng đầu năm 2018 cho dù có những diễn biến bất định về thương mại toàn cầu.** Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam dự kiến tăng 15,2% trong mười tháng đầu năm 2018 (so cùng kỳ năm trước), chủ yếu phản ánh điều kiện thuận lợi cho Việt Nam trên các thị trường xuất khẩu lớn. Mặc dù đà tăng có chững lại so với 21,9% trong cùng kỳ năm 2017, nhưng tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam vẫn vượt trội so với các quốc gia tương đương trong khu vực. Điều này góp phần nâng tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong ASEAN-6 lên gần 2,5 điểm phần trăm, từ mức 14,2% năm 2015 lên 16,7% vào tháng 6/2018 (**biểu đồ 12**).

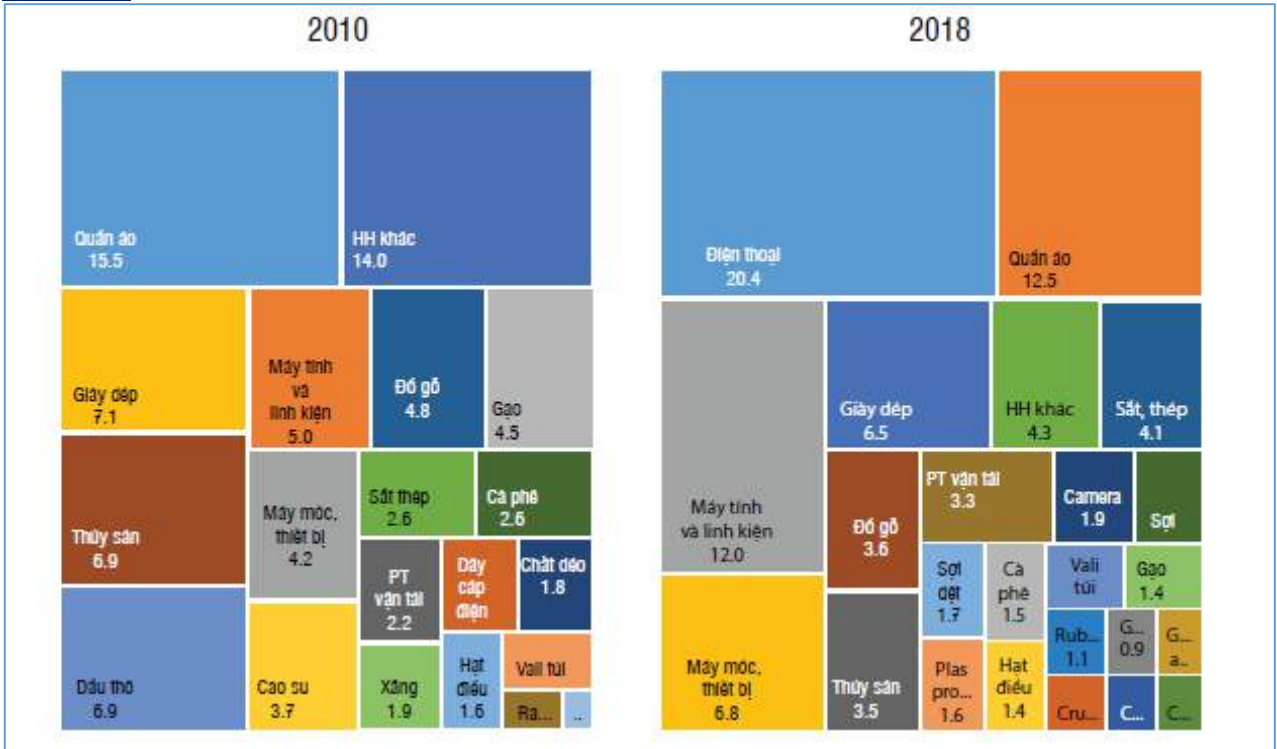
Biểu đồ 12 Tăng trưởng xuất khẩu vẫn cao trong 10 tháng đầu năm 2018



Nguồn: WB, cập nhật bởi BSI

③ **Xuất khẩu của Việt Nam đang trở nên tinh hơn.** Việt Nam đạt kết quả tốt về xuất khẩu trên cơ sở đa dạng hóa giỏ các mặt hàng xuất khẩu một cách ngoạn mục trong 8 năm qua (**biểu đồ 13**). Các mặt hàng chế tạo, chế biến xuất khẩu đến nay đóng góp khoảng 85% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng so với 65% năm 2010 nhờ tăng trưởng năng động ở khu vực doanh nghiệp nước ngoài theo định hướng xuất khẩu. Tỷ trọng các mặt hàng chế tạo, chế biến xuất khẩu giá trị cao như điện thoại, máy tính, máy ảnh, hàng điện tử và linh kiện tăng từ 5% trong năm 2010 lên đến khoảng 35% trong năm 2018. Tương ứng, tỷ trọng thương phẩm thô giảm mạnh, trong đó tỷ trọng xuất khẩu dầu thô giảm từ gần 7% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2010 xuống còn khoảng 1,3% vào tháng 10 năm 2018. Tuy vậy, Việt Nam vẫn là quốc gia có chuỗi cung ứng chưa phát triển, còn phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu thô nhập khẩu, thiếu các ngành công nghiệp phụ trợ. Đó là các vấn đề cần giải quyết nhằm nâng cao hàm lượng giá trị gia tăng và duy trì bền vững năng lực cạnh tranh xuất khẩu khi mức lương chắc chắn sẽ tăng lên.

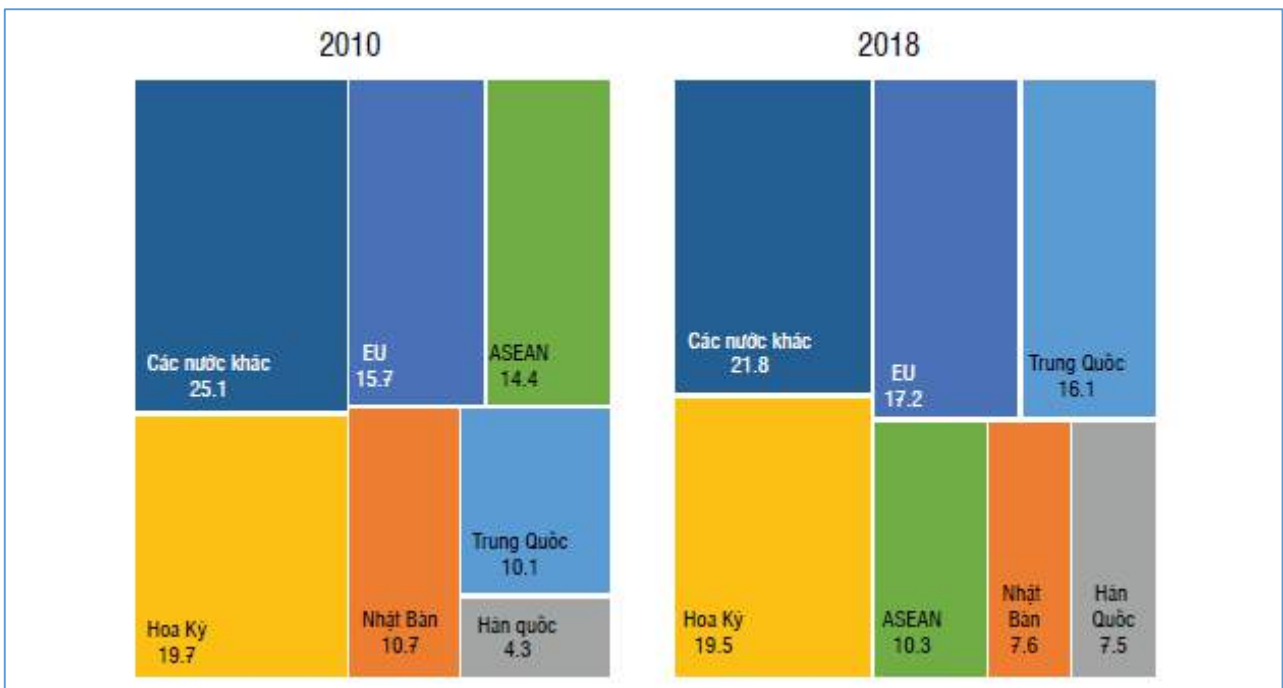
Biểu đồ 13 Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu



Nguồn: Vietnam Customs, cập nhật bởi BSI

④ Việt Nam cũng thành công trong việc duy trì được thị trường xuất khẩu đa dạng. Trong số các đối tác thương mại, Mỹ vẫn là thị trường lớn nhất, đóng góp đến 19,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Tiếp theo là Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc (biểu đồ 14). Giao thương giữa Việt Nam và Mỹ cơ bản vẫn chưa bị ảnh hưởng bởi những chính sách thương mại gần đây. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ tăng 14% từ tháng 1 đến tháng 10 năm 2018 so cùng kỳ năm trước, còn nhập khẩu từ Mỹ và Việt Nam tăng 40,4%, đứng đầu là các mặt hàng nông phẩm như đậu tương, lúa mì, bông, thức ăn chăn nuôi, cũng như máy tính, máy móc và thiết bị, chiếm 5,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Thị trường xuất khẩu đa dạng giúp Việt Nam duy trì được những thành tích về xuất khẩu đồng thời giảm thiểu được rủi ro kinh tế do những biến động kinh tế bên ngoài. Việt Nam cũng đã ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có hai hiệp định thương mại lớn dự kiến sẽ có hiệu lực trong thời gian tới là Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU EVFTA). Những hiệp định mới nêu trên sẽ tạo cơ hội để Việt Nam nâng cao khả năng tiếp cận các thị trường xuất khẩu và có thêm các nguồn đầu tư nước ngoài mới.

Biểu đồ 14 Thị trường xuất khẩu (% tổng giá trị)

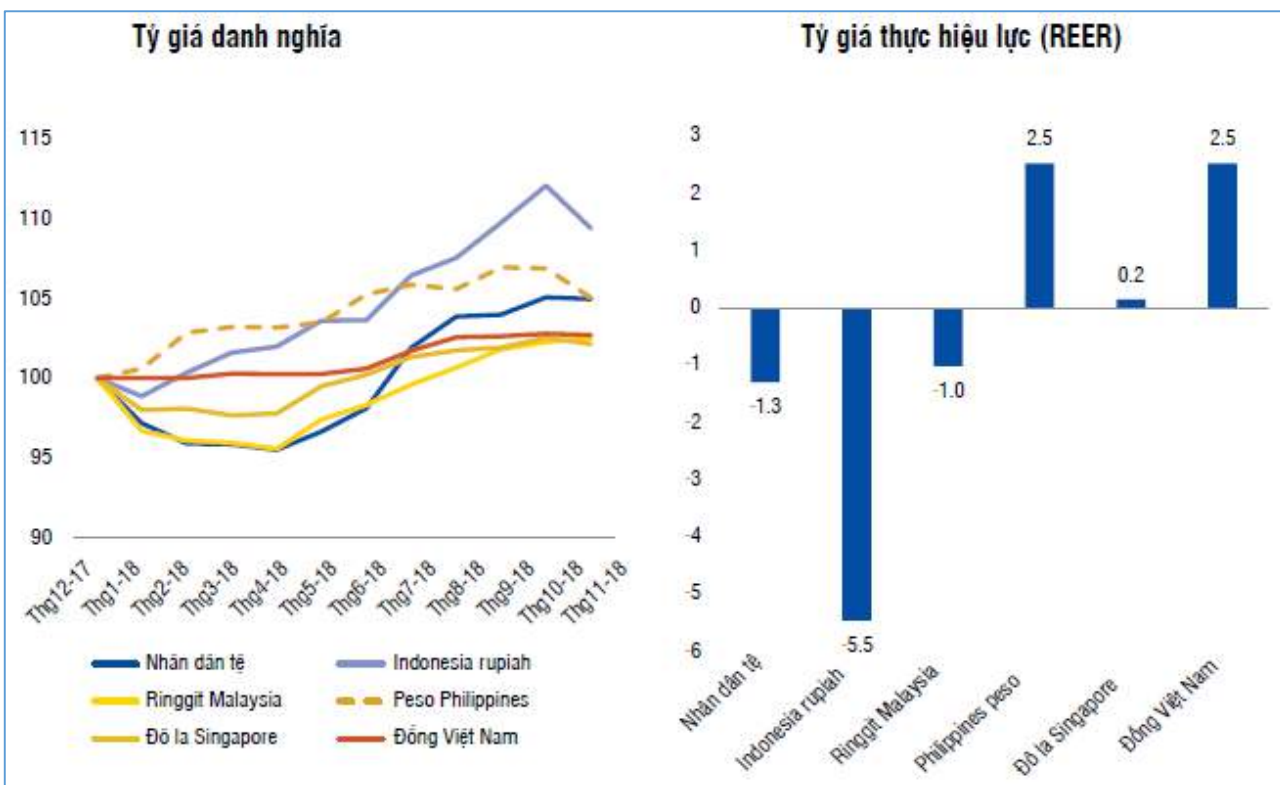


Nguồn: Vietnam Customs, cập nhật bởi BSI

⑤ **Căng thẳng thương mại leo thang có thể đem lại cả cơ hội và thách thức cho Việt Nam.** Một mặt, Việt Nam có thể đóng vai trò nhà cung cấp thay thế một số mặt hàng của Trung Quốc xuất sang thị trường Mỹ. Trong số các quốc gia ASEAN, Việt Nam cũng được coi là điểm đến mới của các nhà đầu tư đang dịch chuyển ra khỏi Trung Quốc. Mặt khác, nếu nhu cầu mua hàng Trung Quốc giảm xuống, xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc sẽ bị ảnh hưởng vì Việt Nam là một phần của chuỗi cung ứng tại Trung Quốc. Hơn nữa, hàng hóa Trung Quốc có thể tràn ngập Việt Nam, gây ảnh hưởng đến các hoạt động chế tạo, chế biến trong nước.

⑥ **Biến động toàn cầu tăng lên gây tác động lan tỏa đến thị trường trong nước vào nửa cuối năm 2018.** Để đối phó với biến động cao trên các thị trường ngoại tệ quốc tế, NHNN cho phép đồng nội tệ giảm giá từng bước. Việt Nam tiếp tục vận hành hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý, coi tỷ giá là mốc neo chính sách danh nghĩa chủ yếu. Áp lực lên đồng nội tệ tăng dần từ đầu tháng 6/2018, liên quan đến căng thẳng thương mại toàn cầu tăng lên và đồng tiền các quốc gia Châu Á trở nên yếu đi. Những áp lực đó càng trở nên trầm trọng do đồng nhân dân tệ của Trung Quốc bị phá giá mạnh vào giữa tháng 6/2018. Không muốn tiếp tục nâng lãi suất, NHNN phản ứng bằng cách cho phép đồng nội tệ giảm giá dần dần thông qua một số can thiệp trên thị trường ngoại tệ. Tính từ đầu năm đến nay, đồng nội tệ đã bị mất giá danh nghĩa khoảng 2,7% so với US Dollar. Tuy nhiên, do đồng nội tệ giảm giá danh nghĩa ở mức hạn chế (trùng quan với tốc độ giảm giá đồng tiền của các đối tác thương mại chính), tỷ giá thực hiệu lực (REER) của đồng nội tệ tiếp tục tăng, lên khoảng 2,5% kể từ đầu năm 2018, điều này có thể dần dần làm suy giảm năng lực cạnh tranh xuất khẩu của Việt Nam (**biểu đồ 15**).

Biểu đồ 15 Tỷ giá danh nghĩa & Tỷ giá hiệu lực (REER - % thay đổi từ đầu năm)



Nguồn: WB, cập nhật bởi BSI

1.2.5. Triển vọng kinh tế trong trung hạn, đánh giá rủi ro và hàm ý chính sách

📌 **Tăng trưởng GDP trong năm 2018 đạt mức kỷ lục 7,08% và được dự báo giảm tốc nhẹ xuống còn 6,6% và 6,5% lần lượt cho năm 2019 và 2020.** Tăng trưởng tiếp tục dựa trên nền tảng sức cầu trong nước đứng vững, phản ánh tăng trưởng mạnh về đầu tư và tiêu dùng tư nhân. Lạm phát dự kiến tăng nhẹ trong quý cuối của năm, do tăng giá nhiên liệu, tác động thời tiết bất lợi đối với giá lương thực thực phẩm, cũng như các yếu tố mùa vụ vào cuối năm, với mức lạm phát cả năm rơi vào khoảng 4% vào thời điểm cuối năm. Tài khoản vãng lai dự kiến vẫn thặng dư, chủ yếu do cán cân thương mại được cải thiện. Về lâu dài, thặng dư tài khoản vãng lai dự kiến sẽ giảm nhẹ, do xuất khẩu chứng lại và kết chuyển thu nhập tăng lên khi các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chuyển lợi nhuận về nước. Bội chi ngân sách được dự báo sẽ giảm dần xuống khoảng 4% GDP năm 2018, khiến cho nợ công tiếp tục giảm so với GDP. Nhìn về trung hạn, cân đối tài khóa dự kiến sẽ ổn định ở mức 4% trên GDP, theo các cam kết của Chính phủ (biểu đồ 16).

Biểu đồ 16 Các chỉ số tài chính chủ yếu của Việt Nam trong ngắn hạn

	2015	2016	Ước 2017	Dự báo 2018	Dự báo 2019	Dự báo 2020
Tăng trưởng GDP (%)	6,7	6,2	6,8	6,8	6,6	6,5
Chỉ số giá tiêu dùng (bình quân năm, %)	0,6	2,7	3,5	4,0	4,0	4,0
Cân đối tài khoản vãng lai (% GDP)	0,1	2,9	2,2	2,2	2,1	1,9
Cân đối tài khóa (% GDP)	-5,5	-4,8	-4,3	-4,0	-4,0	-4,0
Nợ công (% GDP, Bộ Tài chính)	61,8	63,7	61,4	61,5	61,5	61,4

Nguồn: SBV và WB, cập nhật bởi BSI

📌 **Triển vọng trung hạn còn phụ thuộc vào nhiều rủi ro.** Do dù viễn cảnh trong ngắn hạn đã được cải thiện, nhưng những rủi ro suy giảm lớn vẫn còn đó. Nhìn từ trong nước, tiến trình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và khu vực ngân hàng chậm lại có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình tài chính - vĩ mô, làm xấu đi viễn cảnh tăng trưởng và để lại những nghĩa vụ lớn cho khu vực nhà nước. Thanh khoản bị thắt chặt đột ngột có thể gây suy kiệt tín dụng và làm lãi suất tăng cao có thể gây méo mó bảng cân đối tài sản

của các ngân hàng và doanh nghiệp. Cùng cố tình hình tài khóa bằng cách tiếp tục thu hẹp đầu tư công có thể ảnh hưởng đến các mục tiêu phát triển dài hạn trong điều kiện thương mại mở cửa ở mức cao, dư địa chính sách tiền tệ và tài khóa còn tương đối hạn chế. Những rủi ro bên ngoài bao gồm chủ nghĩa bảo hộ thương mại leo thang, tình trạng bất định địa chính trị tăng cao trong khu vực và trên toàn cầu, các điều kiện huy động vốn trên toàn cầu tiếp tục bị thắt chặt, dẫn đến những biến động gây xáo trộn trên thị trường tài chính.

➔ **Nâng cao khả năng chống chịu về kinh tế vĩ mô cũng như năng lực cạnh tranh là cách để tiếp sức cho triển vọng tăng trưởng dài hạn.** Các nhà hoạch định chính sách cần tận dụng những diễn biến vẫn có lợi cho tăng trưởng để đẩy mạnh cải cách cơ cấu, bao gồm cả cải cách khu vực DNNN và khu vực ngân hàng, song song với nâng cao hiệu suất đầu tư công, nhằm nâng cao năng suất, sản lượng tiềm năng và hỗ trợ tăng cường các dịch vụ sự nghiệp. Là một nền kinh tế mở, Việt Nam cần duy trì chính sách tiền tệ ứng phó và tỷ giá linh hoạt, củng cố tình hình tài khóa và hạn chế tăng trưởng tín dụng để củng cố khung chính sách kinh tế vĩ mô và nâng cao khả năng chống chịu. Các chính sách cải thiện hiệu quả quản lý nợ công cần được tiếp tục triển khai nhằm tiết kiệm chi phí và qua đó hỗ trợ quốc gia chuyển sang dựa nhiều hơn vào nguồn vốn thị trường đang ngày càng trở nên quan trọng trong bối cảnh lãi suất toàn cầu tăng lên. Các chính sách nhằm tăng cường tạo thuận lợi thương mại sẽ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu của Việt Nam, kết hợp với việc đẩy mạnh kịp độ cải cách về môi trường kinh doanh thuận lợi, sẽ là điều kiện để đẩy mạnh thu hút đầu tư, bao gồm cả thu hút đầu tư nước ngoài.

1.3. Toàn cảnh TTCK Việt Nam 2018

➔ **Biến động mạnh nhất sau 10 năm, tính từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008**



Đây là năm đầu tiên thị trường chứng khoán suy giảm, sau 5 năm liên tiếp trước đó chỉ số chứng khoán song hành với đà tăng trưởng của nền kinh tế, đạt mức tăng trưởng cao, có năm lên đến 47% (năm 2017). Trong năm 2018, VN Index từng lập đỉnh cao mới trong lịch sử ở mức 1.211 điểm (ngày 10/4/2018), nhưng sau đó lại có quá trình sụt giảm mạnh 27% xuống đáy 888 điểm (ngày 30/10/2018).

VN Index kết thúc phiên giao dịch cuối năm ở mức 892,54 điểm, giảm 8,27 điểm (-0,92%) so với phiên trước, và giảm 91,7 điểm (-9,32%) so với cuối năm 2017 (**biểu đồ 17**). HNX Index tăng nhẹ 0,25 điểm (0,24%) so với phiên trước lên mức 104,23 điểm, nhưng lại giảm 12,63 điểm (-10,81%) so với cuối năm 2017 (**biểu đồ 18**).

Thị trường chứng khoán lạc nhịp trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất 10 năm xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan như tình trạng căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc, cũng như xu hướng tăng tốc bình thường hóa lãi suất của các ngân hàng trung ương trên toàn cầu.

Biểu đồ 17 Chỉ số VN Index năm 2018



Nguồn: BSI

Biểu đồ 18 Chỉ số HNX Index năm 2018

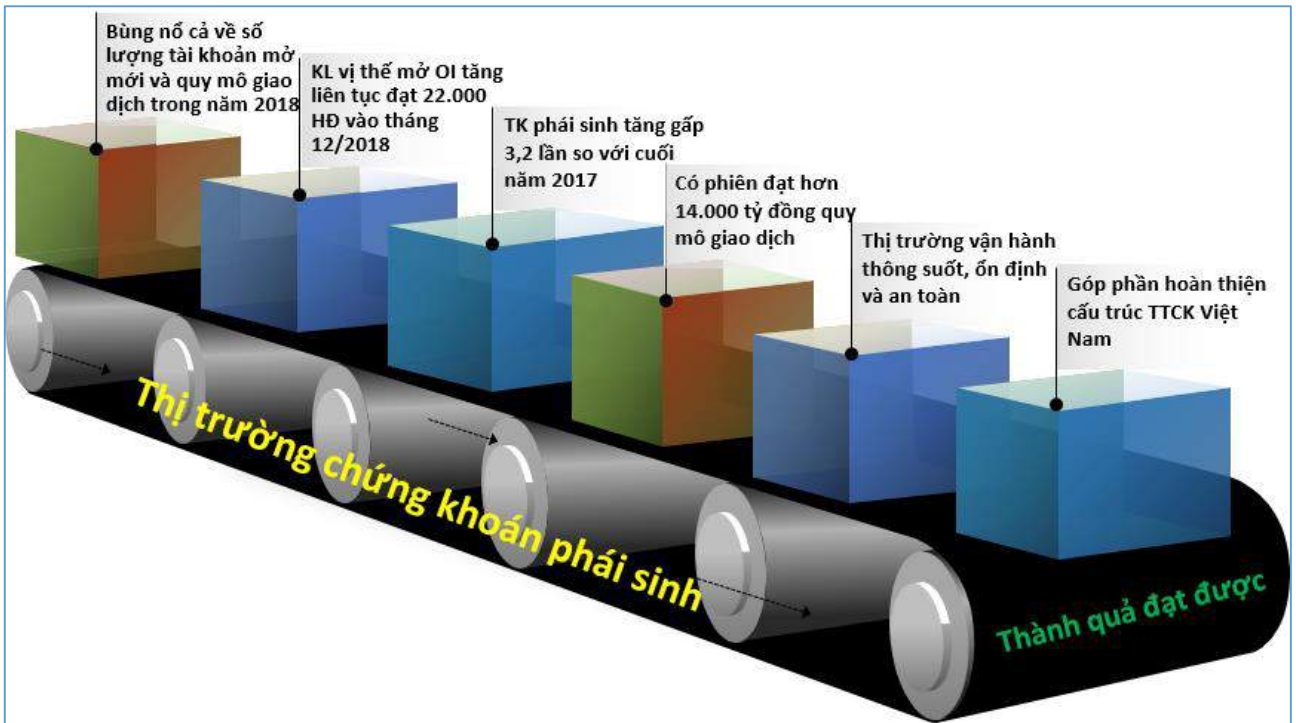


Nguồn: BSI

2 Chứng khoán phái sinh bùng nổ sau một năm vận hành

Thị trường chứng khoán phái sinh bắt đầu giao dịch ngày 10/8/2017 và chỉ sau hơn 1 năm đã đạt mức tăng trưởng vượt bậc về quy mô. Kết thúc năm 2017, giá trị giao dịch danh nghĩa của thị trường phái sinh chỉ ghi nhận mức kỷ lục 2.500 tỷ đồng/phiên nhưng đến tháng 10/2018 đã đạt kỷ lục gần 17.000 tỷ đồng/phiên. Số lượng tài khoản giao dịch phái sinh tăng gấp 3,2 lần so với cuối năm 2017.

Bên cạnh những kết quả đạt được thị trường chứng khoán phái sinh vẫn còn một số hạn chế nhất định về sản phẩm, cơ sở nhà đầu tư. Thị trường hiện mới chỉ có sản phẩm hợp đồng tương lai chỉ số VN30 được đưa vào giao dịch. Số lượng nhà đầu tư tham gia thị trường khá lớn nhưng chủ yếu là nhà đầu tư cá nhân (chiếm hơn 99%), số lượng nhà đầu tư tổ chức tham gia thị trường còn rất ít, mới chỉ có 98 nhà đầu tư (trong đó tổ chức trong nước 88 và tổ chức nước ngoài là 10), trong khi tại các thị trường phát triển nhà đầu tư tổ chức đóng vai trò chủ đạo.



⑤ Thị trường chứng khoán Việt Nam lọt vào danh sách theo dõi nâng hạng của FTSE

Năm 2018, một dấu ấn vui của thị trường chứng khoán Việt Nam là Tổ chức tính toán chỉ số chứng khoán toàn cầu (FTSE) đã đưa Việt Nam vào danh sách theo dõi nâng hạng từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi, do Việt Nam đã thỏa mãn 8 trong 9 điều kiện tiên quyết để được nâng hạng lên thị trường mới nổi hạng 2 và chỉ còn 1 điều kiện duy nhất còn chưa được thỏa mãn là thanh toán bù trừ.

Sau khi được vào danh sách theo dõi nâng hạng trong kỳ phân loại tháng 9/2018 và có những sự cải thiện cần thiết để thỏa mãn tiêu chí cuối cùng này, Việt Nam có thể sẽ chính thức được nâng hạng lên thị trường mới nổi hạng 2 vào kỳ báo cáo thường niên tháng 9/2019. Việc lọt vào danh sách này cho thấy thị trường chứng khoán Việt Nam đã đạt đến tiêu chuẩn quốc tế. Đây là ghi nhận đối với những cải tiến và phát triển thị trường trong một thời gian dài.

④ Dự thảo Luật Chứng khoán (sửa đổi) chính thức được công bố

Ngày 08/11/2018, dự thảo Luật Chứng khoán (sửa đổi) được công bố. Dự thảo luật được kỳ vọng khắc phục những tồn tại, hạn chế sau hơn 10 năm thi hành Luật Chứng khoán và bảo đảm thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật liên quan, đặc biệt Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư.

Một số nội dung đáng chú ý trong dự thảo luật là: tăng mức vốn tối thiểu của doanh nghiệp muốn chào bán cổ phiếu lần đầu từ 10 tỷ đồng lên 30 tỷ đồng và phải có nhà tư vấn chào bán; doanh nghiệp phải có vốn điều lệ từ 50 tỷ đồng trở lên mới được chào bán bổ sung huy động vốn, giá trị cổ phiếu phát hành thêm theo mệnh giá không lớn hơn tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành và lần chào bán thêm phải cách tối thiểu 1 năm sau lần chào bán trước. Bên cạnh đó, dự thảo khuyến khích và nâng cao chất lượng quản trị công ty, công bố thông tin theo hướng tiếp cận với thông lệ quốc tế. Dự kiến, dự án Luật sẽ được trình Quốc hội xem xét cho ý kiến và thông qua trong năm 2019.

⑤ Chính phủ chính thức quy định khung pháp lý cho thị trường trái phiếu doanh nghiệp

Tháng 12/2018, cơ chế hoạt động của thị trường trái phiếu doanh nghiệp chính thức được Chính phủ ban hành tại Nghị định 163/2018/NĐ-CP. Văn bản này sẽ có hiệu lực từ ngày 01/02/2019, đánh dấu nền tảng pháp lý cao nhất định hình nền tảng thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam.

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam hiện có quy mô vốn hóa khoảng 7% GDP, cho đến nay vẫn chưa được tổ chức, quản lý chính thức. Các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động vẫn chủ yếu dựa vào vốn vay ngân hàng và một phần vốn được tài trợ thông qua việc phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Nền tảng pháp lý mới về trái phiếu doanh nghiệp ra đời được kỳ vọng sẽ tạo cơ sở cho việc định hình thị trường trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam. Theo Nghị định 163/2018/NĐ-CP, đơn vị tổ chức thị trường trái phiếu doanh nghiệp sẽ là sở giao dịch chứng khoán. Các doanh nghiệp và thành viên thị trường kỳ vọng sở giao dịch chứng khoán sẽ sớm tổ chức thị trường trái phiếu doanh nghiệp để mở ra một kênh đầu tư, kênh huy động vốn dài hạn bên cạnh kênh cổ phiếu và tín dụng ngân hàng.

⑥ Sàn HNX thêm 15 phút giao dịch sau giờ

Nhằm giúp gia tăng tính thanh khoản cho thị trường, đồng thời gia tăng cơ hội giao dịch cho nhà đầu tư tại thời điểm cuối ngày giao dịch, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) vừa bổ sung thêm phiên giao dịch sau giờ trên sàn HNX.

Cụ thể, ngoài phiên khớp lệnh liên tục và phiên khớp lệnh định kỳ đóng cửa như hiện nay, HNX bổ sung phiên giao dịch sau giờ, thời gian từ 14h45 đến 15h. Đồng thời, HNX cũng bổ sung lệnh giao dịch khớp lệnh sau giờ (PLO). Đây là lệnh mua hoặc lệnh bán chứng khoán tại mức giá đóng cửa sau khi kết thúc phiên khớp lệnh định kỳ đóng cửa. Lệnh này chỉ được nhập vào hệ thống trong phiên giao dịch sau giờ, được khớp ngay khi nhập vào hệ thống nếu có lệnh đối ứng chờ sẵn. Giá thực hiện là giá đóng cửa của ngày giao dịch và không được phép sửa, hủy.

⑦ Sàn HOSE dừng giao dịch 2 ngày do sự cố kỹ thuật

Sự cố giao dịch xảy ra vào chiều ngày 22/01 tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) đã khiến cho đợt khớp lệnh định kỳ để xác định giá đóng cửa của phiên giao dịch không thực hiện được. Sau đó, sàn HOSE phải ngừng giao dịch trong hai ngày liên tiếp (23 và 24/01). Trong quá khứ, sàn HOSE cũng đã từng gặp sự cố kỹ thuật và phải dừng giao dịch liên tục 3 ngày vào tháng 5/2008.

Sự cố kỹ thuật đáng tiếc này đặt ra yêu cầu làm mới nền tảng công nghệ thị trường. Sau 18 năm vận hành khá ổn định, đáp ứng được yêu cầu của thị trường, hệ thống giao dịch hiện nay của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM đến nay đã bộc lộ một số nhược điểm và đã đến lúc cần được thay thế.

⑧ Dấu ấn các thương vụ bán vốn tỷ USD

Năm 2018 chứng kiến các thương vụ bán vốn cổ phần đặc biệt lớn. Khởi đầu là thương vụ bán hơn 164 triệu cổ phiếu của Techcombank, tương đương 14% vốn điều lệ ngân hàng cho các nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, trị giá 922 triệu USD.

Thương vụ tỷ USD lớn nhất được nhắc tới trong năm 2018 là thương vụ của Vinhomes. Ngay sau khi chào sàn, nhà đầu tư nước ngoài chi 1,35 tỷ USD để nắm giữ cổ phiếu VHM, tạo nên phiên giao dịch có trị giá trên 1 tỷ USD đầu tiên trong gần 20 năm phát triển của thị trường chứng khoán.

Liên quan đến hoạt động bán vốn Nhà nước, trong năm 2018 có những thương vụ thoái vốn ấn tượng nhất là bán 78,99% vốn điều lệ tại Vinaconex (SCIC bán 57,71% và Viettel bán 21,28%). Nhà nước (thông qua 2 đại diện chủ sở hữu là SCIC và Viettel) đã thu về hơn 9.369 tỷ đồng.

⑨ Dòng vốn ngoại vào TTCK Việt nam tích cực, tập trung vào các giao dịch thỏa thuận lớn

Khi lãi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng cao vào tháng 9, nhiều quỹ đầu tư nước ngoài đã rút vốn và rút nhiều ra khỏi thị trường châu Á. Trong bối cảnh làn sóng rút vốn như vậy, dòng vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam vẫn giữ được mức tăng nhất định. Thống kê của UBCKNN cho thấy, tính từ đầu năm đến hết ngày 14/12, dòng vốn vào ròng ước đạt hơn 2,8 tỷ USD, xấp xỉ bằng mức vào ròng của cả năm 2017 (2,92 tỷ USD). Con số này là khá quan trọng so sánh với tình hình dòng vốn rút mạnh khỏi các thị trường mới nổi thời gian gần đây (tính từ đầu năm đến nay, NĐTNN đã rút ròng từ 07 thị trường châu á gồm: Hàn Quốc, Thái Lan, Indonesia, Philippines, Ấn Độ, Đài Loan, Malaysia với tổng giá trị hơn 27,34 tỷ USD).

⑩ Thành lập Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước

Ngày 30/9, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước ra mắt tại Hà Nội, chính thức việc tách bạch chức năng quản lý Nhà nước, chức năng quản trị doanh nghiệp và chức năng chủ sở hữu vốn Nhà nước. Mô hình hoạt động của một cơ quan chuyên trách như Ủy ban quản lý vốn Nhà nước không chỉ phù hợp với thực tiễn phổ biến trên thế giới về quản lý vốn nhà nước đầu tư vào kinh doanh mà còn được kỳ vọng sẽ tiếp tục góp phần quan trọng vào quá trình đổi mới cơ chế quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Theo đó, 19 doanh nghiệp bao gồm: 7 tập đoàn và 12 tổng công ty (thuộc 5 Bộ: Tài chính, Công thương, Thông tin và truyền thông, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) phải thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về Ủy ban. Giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu nhà nước của 19 doanh nghiệp được bàn giao về Ủy ban này là trên 1 triệu tỷ đồng, tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp gần 2,3 triệu tỷ đồng.

2. DỰ ĐOÁN XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂM 2019

❑ **Viễn cảnh kinh tế toàn cầu: nền kinh tế thế giới đang tăng trưởng ngày càng chậm hơn so với dự kiến và các rủi ro đang tăng lên – triển vọng xấu hơn**

Trong nhận định đưa ra ngày 8/01/2019, Ngân hàng Thế giới dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2019 giảm nhẹ xuống mức 2,9% sau khi đã điều chỉnh giảm tăng trưởng năm 2018 xuống 3% trong bối cảnh nhiều

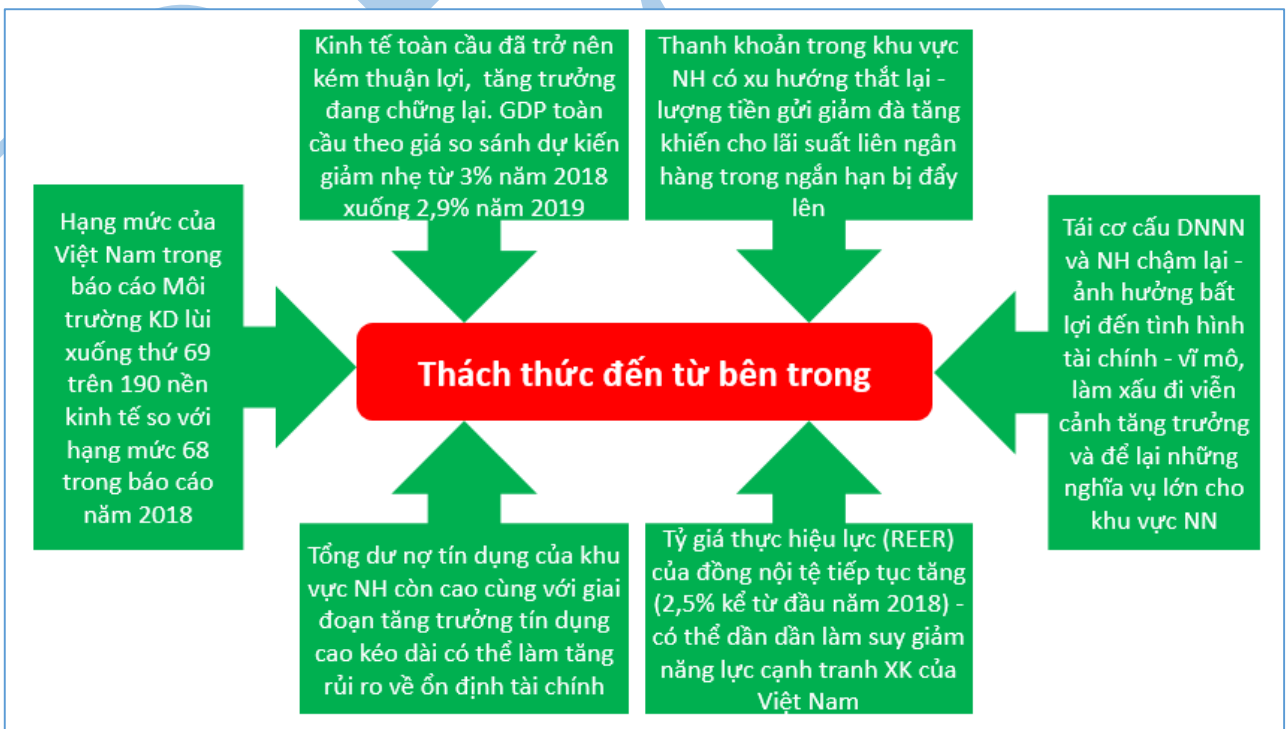
rủi ro ảnh hưởng tới viễn cảnh kinh tế. Thương mại quốc tế và các hoạt động sản xuất đang sụt giảm, trong khi căng thẳng thương mại ngày càng leo thang, đồng thời một số nền kinh tế mới nổi đang chịu sức ép lớn từ thị trường tài chính. Đồng thời, tăng trưởng của các nền kinh tế phát triển được dự báo giảm xuống mức 2% trong năm nay. Trong khi đó, thị trường xuất khẩu giảm dần, chi phí vốn vay tăng lên và chính sách thiếu ổn định sẽ là gánh nặng đối với viễn cảnh của các quốc gia đang phát triển và các quốc gia mới nổi. Tăng trưởng cho nhóm này được kỳ vọng giữ vững mức 4,2% trong năm nay, thấp hơn so với dự báo trước đó.

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) ngày 22/01/2019 cũng hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu và cho rằng nền kinh tế thế giới đang đối mặt loạt nguy cơ khủng hoảng, từ chiến tranh thương mại Mỹ-Trung tới cuộc chia tay đầy sóng gió giữa Anh và Liên minh châu Âu (EU) - hay còn gọi là Brexit. IMF cũng nhấn mạnh sự giảm tốc sâu hơn dự báo của kinh tế Trung Quốc, và nguy cơ Brexit không thỏa thuận, cho rằng những yếu tố này có thể khiến thị trường biến động mạnh hơn.

Triển vọng kinh tế thế giới tối dần, do đó cần ưu tiên đẩy mạnh hoạch định rủi ro, thúc đẩy thương mại và tăng cường tiếp cận tài chính nhằm định hướng bối cảnh không rõ ràng hiện nay và tạo đà cho tăng trưởng.

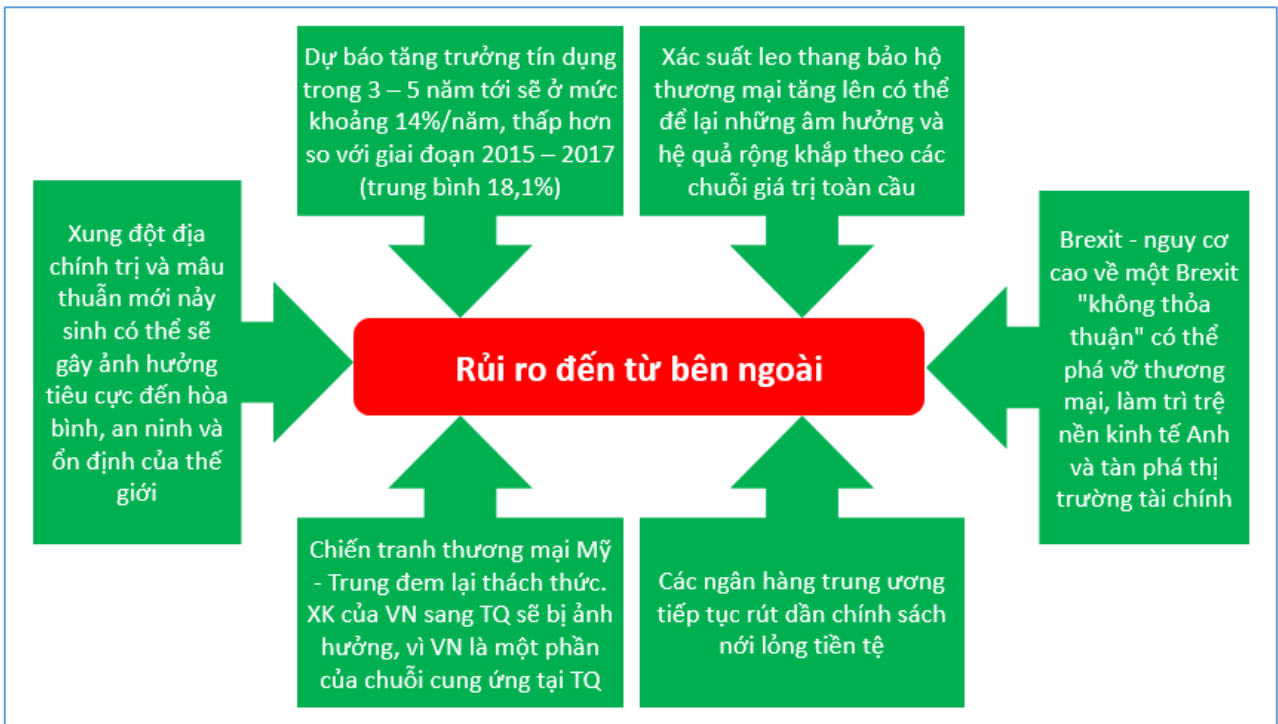
▣ Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2019 tiếp tục được cải thiện trong ngắn hạn nhưng phải đối mặt với ngày càng nhiều trở ngại bên ngoài; lạm phát dự kiến tăng không đáng kể - chính sách tiền tệ dự kiến sẽ được thắt lại trong trung hạn - rủi ro trong trung hạn tăng dần

Mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) Việt Nam trong năm 2019 là 6,7% (tăng 0,1% so với mục tiêu đặt ra trong năm 2018 là 6,6%) - đây là thách thức rất lớn. Những yếu tố tác động đến kinh tế Việt Nam trong năm 2018 và có thể tác động tiếp trong năm tiếp theo đó là căng thẳng thương mại toàn cầu leo thang có thể dẫn đến suy giảm nhu cầu về các mặt hàng xuất khẩu, đồng thời thanh khoản trên toàn cầu bị thắt chặt có thể làm giảm vốn đầu tư cũng như đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Trong khi đó, cải cách doanh nghiệp nhà nước, nhất là các tập đoàn kinh tế nhà nước và khu vực ngân hàng chậm lại có thể tác động làm chậm tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Kinh tế tư nhân mặc dù được xác định là động lực quan trọng của nền kinh tế song còn gặp nhiều khó khăn về môi trường kinh doanh, nhất là tiếp cận với nguồn vốn, mặt bằng đất đai, thông tin, thị trường thế giới.



Sức chịu đựng của nền kinh tế Việt Nam đối với các cú sốc từ bên ngoài rất tốt. Từ đó, tạo được tiền đề tốt cho Việt Nam đứng vững trong bối cảnh kinh tế thế giới đang khó khăn. Triển vọng kinh tế Việt Nam năm

2019 vẫn tiếp tục được cải thiện trong ngắn hạn cho dù phải đối mặt với ngày càng nhiều trở ngại bên ngoài. Năm 2019, lạm phát dự kiến tăng không đáng kể, xoay quanh chỉ tiêu 4% trong điều kiện chính sách tiền tệ dự kiến sẽ được thắt lại trong trung hạn. Tài khoản vãng lai dự kiến thặng dư, nhưng sẽ giảm nhẹ do xuất khẩu tăng chậm hơn.



Về trung hạn, dự kiến duy trì chính sách tài khóa kiềm chế sẽ khiến cho bội chi tiếp tục giảm xuống theo các cam kết của Chính phủ. Tuy nhiên, triển vọng trung hạn nêu trên còn nhiều rủi ro. Trong nước, công cuộc tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và khu vực ngân hàng chậm lại có thể làm suy giảm viễn cảnh tăng trưởng và làm tăng nghĩa vụ cho khu vực công. Việt Nam cũng dễ bị ảnh hưởng bởi những biến động bên ngoài do thương mại đã được mở cửa mạnh mẽ, trong khi dự địa chính sách tiền tệ và tài khóa còn hạn chế. Căng thẳng thương mại toàn cầu leo thang có thể ảnh hưởng đến triển vọng phát triển theo định hướng xuất khẩu của Việt Nam và sức cầu bên ngoài giảm xuống có thể làm cho vị thế kinh tế đối ngoại yếu đi và tăng trưởng GDP giảm xuống.

☐ TTCK Việt Nam năm 2019 - dự báo diễn biến khó lường và bất ổn sẽ đến nhiều từ những yếu tố bên ngoài - kịch bản thận trọng

Những biến số có thể dẫn đến biến động mạnh của thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2019.

❶ Khả năng TTCK Việt Nam được nâng hạng ngay trong năm 2019 là thấp

Trong tháng 9/2018, FTSE Russell đã đưa Việt Nam vào danh sách theo dõi nâng hạng lên thị trường mới nổi loại 2. Tuy nhiên, việc chính thức được FTSE nâng hạng lên thị trường mới nổi loại 2 là câu chuyện dài hạn trong nhiều năm tới, khả năng được nâng hạng ngay trong năm 2019 là thấp.

Theo FTSE, các tiêu chí của nhóm thị trường mới nổi loại 2 tương đối dễ dàng, về mặt định lượng, Việt Nam cơ bản đã thỏa thuận được 9/21 tiêu chí của thị trường mới nổi loại 2, nhưng về mặt định tính Việt Nam cần cải thiện nhiều, đặc biệt là các phần liên quan đến tính minh bạch. Đối với MSCI, Việt Nam vẫn có khả năng được thêm vào danh sách theo dõi lên thị trường mới nổi trong năm 2019, tuy nhiên con đường được chính thức nâng hạng là rất dài.

❷ Thị trường tài chính toàn cầu năm 2019 sẽ còn rất khó khăn

Thị trường tài chính toàn cầu năm 2019 sẽ còn rất khó khăn do chính sách thắt chặt tiền tệ ở hầu hết các nước lớn, sẽ tác động đến không chỉ riêng Việt Nam mà còn trên toàn thế giới bởi hiện nay Việt Nam bị tác động rất lớn bởi thị trường tài chính thế giới.

Năm 2019 sẽ đối mặt với nguy cơ tăng lãi suất tại các quốc gia. Các quốc gia đã bắt đầu thực hiện việc điều chỉnh lãi suất theo 4 lần tăng lãi suất của Fed trong năm 2018. Các đợt điều chỉnh này sẽ tác động trực tiếp đến tỷ giá, và ảnh hưởng mạnh mẽ đến dòng tiền đầu tư, đặc biệt là tại các thị trường mới nổi như thị trường chứng khoán Việt Nam. Mặc dù có nhiều dự báo tích cực FED sẽ không tăng lãi suất nữa hay là tăng ít hơn năm 2018.

Tuy nhiên, dù tăng hay không nhưng vẫn có điểm chung, là nếu không tăng thì chính sách của Fed vẫn là thắt chặt tiền tệ, có nghĩa là không tăng lãi suất chứ không giảm lãi suất. Tại châu Âu, hết ngày 29/12, Ngân hàng Trung ương châu Âu chấm dứt toàn bộ gói kích cầu kinh tế trong 5 năm qua, nghĩa là EU thắt chặt tiền tệ trong năm 2019.

3 Chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc có thể leo thang bất kỳ lúc nào

Sự leo thang của cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung dự kiến sẽ ảnh hưởng mức tăng trưởng của cả hai quốc gia vào 2019, khi sự tăng trưởng từ việc cắt giảm thuế của Tổng thống Trump bắt đầu suy yếu.

IMF cảnh báo cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc sẽ làm cho thế giới trở nên "nghèo và nguy hiểm hơn" trong đánh giá mới nhất của IMF về nền kinh tế toàn cầu. Đồng thời, IMF cảnh báo rằng thế giới phải chịu một sự tác động vĩnh viễn nếu Mỹ tiếp tục thực hiện lời đe dọa áp đặt 25% thuế lên trên tất cả các xe nhập khẩu, và thuế quan toàn cầu sẽ đạt cực điểm ảnh hưởng đến tín nhiệm, đầu tư và chi phí vay. Trong kịch bản xấu nhất này, nền kinh tế Mỹ sẽ bị tác động đáng kể, trong khi tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc sẽ giảm xuống dưới 5% vào năm 2019, so với dự đoán hiện tại là 6,2% và do đó kinh tế toàn cầu sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực.

4 Sự tăng trưởng chậm lại của kinh tế Trung Quốc cùng dấu hiệu suy thoái của kinh tế Mỹ và toàn cầu

Sự tăng trưởng chậm lại của kinh tế Trung Quốc cùng dấu hiệu suy thoái của kinh tế Mỹ và toàn cầu. Đây là một trong những điểm đáng lo nhất sẽ tác động đến thị trường chứng khoán toàn cầu trong năm 2019. Tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu đã bắt đầu chậm lại từ Quý 3/2018, diễn biến này cộng với sự phình to của khối nợ toàn cầu và sự biến động thất thường của giá dầu sẽ chi phối lớn đến các nền kinh tế, trong đó có Việt Nam trong năm 2019.

5 Brexit

Brexit không trật tự (hay còn gọi là Brexit cứng) sẽ là một rủi ro chính trị đối với kinh tế toàn cầu, có nguy cơ tác động tiêu cực không chỉ đến kinh tế Anh mà còn cả kinh tế Eurozone. Hai nguy cơ chính đối với tăng trưởng kinh tế năm 2019 là những gián đoạn của các thị trường tài chính và sự không chắc chắn về chính sách hay bất ổn chính trị - những yếu tố có thể gây biến động thị trường tài chính và Brexit là một trong những mối đe dọa tiềm ẩn đó.

3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN 2019

3.1. Mục tiêu

Công ty kiên định lập trường hướng tới phát triển ổn định và bền vững, phấn đấu vươn lên trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam, nổi bật về thương hiệu, uy tín về chất lượng và hiệu quả trong hoạt động.

3.2. Định hướng

TTCK Việt Nam được dự báo dự báo sẽ cải thiện về cả lượng và chất trong năm 2019, tiếp tục là điểm đến hấp dẫn nhà đầu tư - triển vọng dài hạn là tích cực. Tuy nhiên, TTCK tiếp tục phải đối diện với những trở

ngại còn tồn tại và rủi ro tiềm ẩn. Đặc biệt là tình trạng dễ bị tổn thương của hệ thống tài chính - ngân hàng vẫn chưa được giải quyết triệt để.

Để đạt mục tiêu, BSI tiếp tục tạo cơ hội phát triển cho nhân sự công ty, hướng đến xây dựng một đội ngũ CBNV trình độ, chuyên nghiệp, thân thiện, đạo đức nghề nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao.

Năm 2019, sử dụng hiệu quả tất cả các nguồn lực của công ty để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đã đặt ra. Bên cạnh đó, chú trọng chất lượng dịch vụ đi kèm với củng cố mạng lưới hoạt động; đề cao công tác giám sát – kiểm tra; tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin nhằm phục vụ cho quá trình giao dịch của nhà đầu tư nhanh chóng, tiện ích và bảo mật; đa dạng hóa sản phẩm – dịch vụ nhằm thỏa mãn tất cả nhu cầu của khách hàng.

3.3. Một số chỉ tiêu tài chính kế hoạch 2019

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019
1	Doanh thu	55.269.429.229	60.000.000.000
2	Chi phí	47.391.173.859	50.000.000.000
3	Lợi nhuận	7.878.255.370	10.000.000.000

V. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. ĐÁNH GIÁ MỌI MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Mặc dù năm 2018 là một năm được đánh giá là có nhiều khó khăn, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA cũng đã nỗ lực hết mình và đạt được lợi nhuận sau thuế là gần 8 tỷ đồng.

Năm 2018, công ty đã mạnh dạn đầu tư vào công nghệ bằng cách đầu tư và triển khai ứng dụng BSI Trade – hệ thống giao dịch mới hiện đại, an toàn, bảo mật cao hơn và giao dịch chứng khoán trực tuyến trên hệ điều hành iOS, Android. Đây là một bước tiến lớn của BSI trong việc cải tạo công nghệ, nâng cao chất lượng phục vụ đối với khách hàng.

Đồng thời, năm 2018, về cơ bản công ty giữ nguyên quy mô, nhân sự và ổn định trong mọi hoạt động. Mặt khác, để đảm bảo việc phối hợp hiệu quả giữa các phòng ban, Công ty có điều chỉnh sơ đồ tổ chức và hoạt động, từ đó các phòng ban hoạt động hiệu quả hơn, có sự phối hợp nhịp nhàng trong công việc, từ đó nâng cao được hiệu suất kinh doanh, đem lại những lợi ích thiết thực cho công ty.

2. HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ.

Căn cứ Điều lệ Công ty, Hội đồng Quản trị thực hiện giám sát Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc hàng ngày của công ty.

Việc phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc được thực hiện theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế Quản trị Công ty. Do thực hiện đúng quy trình, thủ tục nên việc phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát nhịp nhàng và hiệu quả. Việc điều hành kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc không bị cản trở, việc giám sát của Hội đồng Quản trị và của Ban Kiểm soát được duy trì thường xuyên, chặt chẽ, đảm bảo hoạt động của công ty thực hiện đúng các nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và nghị quyết Hội đồng Quản trị. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát thực hiện quản trị công ty theo các chuẩn mực quản trị hiện đại, đề cao đạo đức nghề nghiệp và luôn hành động vì quyền lợi của cổ đông công ty.

Định kỳ hàng tháng Hội đồng Quản trị yêu cầu Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận báo cáo kết quả kinh doanh, tiến độ thực hiện các nghị quyết của Hội đồng Quản trị, những khó khăn, thuận lợi phát sinh trong công tác điều hành. Trên cơ sở các báo cáo và tình hình thực tế nắm bắt được, Hội đồng Quản trị tổ chức họp

xem xét, đánh giá kết quả điều hành trong quý và yêu cầu triển khai công việc mới theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ra.

Trong năm 2018, Tổng Giám đốc đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh một cách đầy đủ, minh bạch. Tổng Giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu về trình duyệt của Hội đồng Quản trị tại các cuộc họp Hội đồng Quản trị định kỳ và đột xuất.

Các hoạt động kinh doanh, nghiệp vụ hàng ngày đều được tuân thủ theo quy trình tác nghiệp và quản lý. Năm 2018, tất cả các hoạt động kinh doanh của Công ty đảm bảo tuân thủ theo các quy định của luật pháp hiện hành.

Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành, đã chủ động các phương án thực hiện vì vậy kết quả hoạt động kinh doanh, lợi nhuận năm 2018 của công ty là khá tốt.

3. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019

Hội đồng Quản trị thực hiện nghiêm túc công việc quản trị công ty theo đúng các quy định về Quản trị công ty và Điều lệ, Quy chế quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA. Các thành viên Hội đồng Quản trị thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực; tuân thủ các chuẩn mực hành vi, đạo đức nghề nghiệp của thành viên Hội đồng quản trị; luôn hành động vì quyền lợi của công ty và các cổ đông của công ty.

Hội đồng Quản trị lãnh đạo và giám sát mọi hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở tạo mọi điều kiện tốt nhất về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất để giúp Ban Tổng Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ được giao. Hội đồng Quản trị hợp tác chặt chẽ với Ban Kiểm soát đảm bảo cung cấp tất cả các tài liệu và thông tin cần thiết cho Ban Kiểm soát, tôn trọng tư cách khách quan độc lập của Ban Kiểm soát. Hội đồng Quản trị tạo điều kiện tốt nhất cho các thành viên Ban Kiểm soát trong việc thực hiện chức năng và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát và chỉ đạo, giám sát việc chấn chỉnh, xử lý các sai phạm theo đề xuất của Ban Kiểm soát.

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tiếp tục phối hợp chặt chẽ trong quan hệ công tác theo các nguyên tắc sau:

- Luôn vì lợi ích chung của Công ty, của cổ đông;
- Tuân thủ nghiêm túc các quy định có liên quan của Pháp luật, Điều lệ, Quy chế quản trị công ty;
- Thực hiện nguyên tắc tập trung, dân chủ, công khai, minh bạch;
- Phối hợp công tác với tinh thần trách nhiệm cao nhất, trung thực, hợp tác và thường xuyên chủ động phối hợp tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn.

Năm 2019, Công ty sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh về con người và công nghệ, lường trước các khó khăn, mở rộng phát triển khách hàng và hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đặt ra.

Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA mong muốn nhận được sự ủng hộ và gắn bó của các khách hàng, cổ đông để cùng vượt qua mọi thách thức và hoàn thành những mục tiêu dài hạn của Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Tháng 03 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	7 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	11 - 12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	13 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	16 - 57

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 từ trang 07 đến trang 57 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2007 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 49/GPĐC-UBCK ngày 14/11/2013 về thay đổi địa điểm trụ sở chính tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, chia thành 40.000.000 cổ phần, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần. Vốn thực góp đến ngày 31/12/2018 là 400.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ chứng khoán. Theo đó, hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Cựu	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Tốt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Thiên	Trưởng ban
Ông Trần Thanh Khiết	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Văn Tốt	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Bông	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Huỳnh Văn Tốt - Tổng Giám đốc Công ty.

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập báo cáo này là Bà Đinh Tuyết Mai.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, quy định về quản trị Công ty theo Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 về việc Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng Khoán BETA phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Cựu

Chủ tịch

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Huỳnh Văn Tốt

Tổng Giám đốc

Số: 17/2019/UHYHCM-BCKTDL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 18 tháng 03 năm 2019, từ trang 07 đến trang 57, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm lập báo cáo kiểm toán, số dư của các khoản đầu tư thuộc khoản mục đầu tư dài hạn khác (Mã số 212.4) trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 với số tiền là 20.315.625.000 đồng chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ với các bên có liên quan. Các thủ tục kiểm toán thay thế chưa đem lại cho chúng tôi cơ sở để đánh giá khoản mục đầu tư này cũng như những ảnh hưởng có liên quan đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Bên cạnh đó, giá trị gốc các khoản đầu tư của Công ty là 20.315.625.000 đồng không phải trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn khi căn cứ vào Báo cáo tài chính của các bên nhận đầu tư đến ngày 31/12/2017. Tại ngày phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính đến ngày 31/12/2018 của các bên nhận đầu tư. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để xem xét giá trị dự phòng cần phải trích lập (nếu có) trong năm 2018 theo quy định. Đồng thời, chúng tôi cũng không đủ cơ sở để đánh giá hạn mức đầu tư theo quy định hiện hành.

Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi của số dư khoản trả trước tại ngày 31/12/2018 với số tiền 63.310.000.000 đồng. Công ty đã có kế hoạch thu hồi lại toàn bộ khoản ứng trước này trong năm 2019. Theo đó, chúng tôi chưa có cơ sở để xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) và đánh giá ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đức Hạnh
Phó Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 3340-2017-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP. HCM
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Tuyết Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 3558-2017-112-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		307.439.380.215	320.143.690.550
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		307.087.150.172	319.915.640.661
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	50.054.340.104	199.152.711.842
Tiền	111.1		50.054.340.104	155.152.711.842
Các khoản tương đương tiền	111.2		-	44.000.000.000
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1	43.508.546.230	74.127.703.340
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	132.403.231.516	-
Các khoản cho vay	114	7.3	19.412.295.708	12.830.713.359
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.5	(3.956.813.212)	(2.263.043.947)
Các khoản phải thu	117	8	776.359.374	110.106.515
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	8	776.359.374	110.106.515
Trả trước cho người bán	118	8	63.612.996.370	35.236.798.125
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	1.273.308.786	719.896.415
Các khoản phải thu khác	122	8	27.595.643.196	28.079.848.462
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	9	(27.592.757.900)	(28.079.093.450)
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	130		352.230.043	228.049.889
Tạm ứng	131	10	72.000.000	60.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	277.230.043	165.049.889
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	12	3.000.000	3.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106.865.930.427	99.933.006.022
Tài sản tài chính dài hạn	210		71.518.003.274	65.076.026.859
Các khoản đầu tư	212	13	72.455.125.000	74.455.125.000
Đầu tư dài hạn khác	212.4	13.1	72.455.125.000	74.455.125.000
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	13.2	(937.121.726)	(9.379.098.141)
Tài sản cố định	220		5.912.278.107	5.703.135.255
Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.553.313.400	2.425.402.755
- Nguyên giá	222		12.713.103.354	14.120.677.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(10.159.789.954)	(11.695.274.531)
Tài sản cố định vô hình	227	15	3.358.964.707	3.277.732.500
- Nguyên giá	228		5.819.429.770	9.248.520.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(2.460.465.063)	(5.970.788.321)
Tài sản dài hạn khác	250		29.435.649.046	29.153.843.908
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	25.000.000.000	25.000.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	252	11	645.161.062	408.599.896
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	3.790.487.984	3.745.244.012
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		414.305.310.642	420.076.696.572

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		41.932.443.185	55.582.084.485
Nợ phải trả ngắn hạn	310		41.932.443.185	55.582.084.485
Vay ngắn hạn	312	17	40.000.000.000	54.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	96.195.385	111.656.149
Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	11.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		345.650.000	81.400.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	129.372.186	50.945.737
Phải trả người lao động	323		1.009.340.884	994.363.363
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		107.537.862	87.730.062
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	21	72.328.767	94.980.823
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	22	12.396.211	12.386.461
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		148.621.890	148.621.890
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		372.372.867.457	364.494.612.087
Vốn chủ sở hữu	410	23	372.372.867.457	364.494.612.087
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		400.000.000.000	400.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411.1a</i>		<i>400.000.000.000</i>	<i>400.000.000.000</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		657.921.000	657.921.000
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.786.350.257	1.786.350.257
Lợi nhuận chưa phân phối	417		(30.071.403.800)	(37.949.659.170)
<i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	<i>417.1</i>		<i>(17.072.701.575)</i>	<i>(28.744.789.564)</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>417.2</i>		<i>(12.998.702.225)</i>	<i>(9.204.869.606)</i>
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		414.305.310.642	420.076.696.572

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Nợ khó đòi đã xử lý	004	24	1.037.935.347	1.037.935.347
Cổ phiếu đang lưu hành	006		40.000.000	40.000.000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	25	35.106.190.000	57.014.690.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	26	40.000	40.000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	27	1.719.003.390.000	1.996.031.110.000
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		406.332.300.000	430.792.660.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.763.000.000	1.647.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		850.204.970.000	1.084.781.160.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		460.452.720.000	476.579.090.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		250.400.000	2.231.200.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	28	14.296.420.000	14.513.810.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		14.296.420.000	14.513.810.000
Tiền gửi của khách hàng	026		5.425.338.093	7.358.415.204
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	29	3.094.425.693	4.471.712.704
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	29	2.330.909.400	2.886.702.500
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	30	3.000	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	31	5.425.335.093	7.358.415.204
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		5.422.248.847	7.355.253.637
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		3.086.246	3.161.567
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	32	3.000	-



Huỳnh Văn Tốt
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Đinh Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Thu
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		33.302.389.459	43.689.532.558
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	35	4.178.131.509	551.099.478
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	36	28.823.910.000	42.940.596.574
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	37	300.347.950	197.836.506
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	37	3.264.442.154	92.083.334
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	37	993.306.314	493.862.032
Doanh thu môi giới chứng khoán	06	38	2.957.855.026	975.391.303
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	38	1.285.325.163	404.318.284
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	38	1.140.809.091	315.000.000
Thu nhập hoạt động khác	11	38	8.364.183	10.513.343.519
Cộng doanh thu hoạt động	20		42.952.491.390	56.483.531.030
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	36	32.617.742.619	20.633.687.658
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		1.207.433.715	(955.589.345)
Chi phí hoạt động tự doanh	26		478.000.000	479.666.665
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	39	2.798.514.335	1.560.395.800
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	39	936.307.065	1.063.812.238
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	39	645.783.105	582.512.278
Chi phí các dịch vụ khác	32	39	1.425.053	1.364.493
Cộng chi phí hoạt động	40		38.685.205.892	23.365.849.787
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong năm	42		12.311.937.839	313.056.843
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	40	12.311.937.839	313.056.843
Chi phí lãi vay	52		5.273.375.339	4.744.149.397
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		(8.441.976.415)	8.659.357.842
Cộng chi phí tài chính	60	41	(3.168.601.076)	13.403.507.239
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	62	42	11.664.569.043	10.733.703.716
Kết quả hoạt động	70		8.083.255.370	9.293.527.131

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Thu nhập khác	71	43	5.000.000	-
Chi phí khác	72	44	210.000.000	685.840.380
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(205.000.000)	(685.840.380)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90		7.878.255.370	8.607.686.751
Lợi nhuận đã thực hiện	91		11.672.087.989	(13.699.222.165)
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(3.793.832.619)	22.306.908.916
Chi phí thuế TNDN	100		-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	45	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	200		7.878.255.370	8.607.686.751
Lợi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	46	197	215



Huỳnh Văn Tốt
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Đinh Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Thu
Người lập biểu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(886.901.094.542)	(238.933.564.181)
Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		778.919.736.677	301.324.386.099
Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(65.704.871)	(90.972.506)
Cổ tức đã nhận	04		300.347.950	150.780.950
Tiền lãi đã thu	05		3.798.174.184	1.714.070.755
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(5.296.027.395)	(4.742.121.569)
Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(1.519.343.961)	(1.293.636.939)
Tiền chi trả cho người lao động	08		(6.239.522.648)	(5.141.872.134)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(1.232.649.028)	(762.121.378)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		179.473.401.006	432.251.749.418
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(208.878.527.560)	(294.206.634.427)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(147.641.210.188)	190.270.064.088
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(1.513.861.550)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24		2.000.000.000	-
Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		12.056.700.000	50.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.542.838.450	50.000.000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay gốc	33		90.000.000.000	109.758.516.574
Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
Tiền vay khác	33.2		90.000.000.000	109.758.516.574
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(104.000.000.000)	(110.758.516.574)
Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(104.000.000.000)	(110.758.516.574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	50		(149.098.371.738)	189.320.064.088
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		199.152.711.842	9.832.647.754
Tiền	61		155.152.711.842	9.832.647.754
Các khoản tương đương tiền	62		44.000.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	5	50.054.340.104	199.152.711.842
Tiền	71	5	50.054.340.104	155.152.711.842
Các khoản tương đương tiền	72	5	-	44.000.000.000

PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.348.623.344.436	507.501.087.482
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(916.076.951.920)	(294.501.078.982)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(433.680.373.976)	(251.523.825.873)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	08		-	-
Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(799.098.651)	(404.318.284)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		8.125.090.387	8.148.730.496
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(8.125.087.387)	(8.148.737.496)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</i>	<i>20</i>		<i>(1.933.077.111)</i>	<i>(38.928.142.657)</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		7.358.415.204	46.286.557.861
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		7.358.415.204	46.286.557.861
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		4.471.712.704	2.584.898.061
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		2.886.702.500	43.701.652.800
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		-	7.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		5.425.338.093	7.358.415.204
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		5.425.338.093	7.358.415.204
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		3.094.425.693	4.471.712.704
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2.330.909.400	2.886.702.500
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		3.000	-
Trong đó có kỳ hạn:				
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-



Huỳnh Văn Tốt
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Đinh Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Thu
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Tại 01/01/2017	Tại 01/01/2018	Năm 2017		Năm 2018		Tại 31/12/2017	Tại 31/12/2018
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu	355.886.925.336	364.494.612.087	48.113.167.669	(39.505.480.918)	47.836.401.363	(39.958.145.993)	364.494.612.087	372.372.867.457
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	657.921.000	657.921.000	-	-	-	-	657.921.000	657.921.000
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.786.350.257	1.786.350.257	-	-	-	-	1.786.350.257	1.786.350.257
Lợi nhuận chưa phân phối	(46.557.345.921)	(37.949.659.170)	48.113.167.669	(39.505.480.918)	47.836.401.363	(39.958.145.993)	(37.949.659.170)	(30.071.403.800)
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(15.045.567.399)	(28.744.789.564)	7.396.902.745	(21.096.124.910)	22.231.937.773	(10.559.849.784)	(28.744.789.564)	(17.072.701.575)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	(31.511.778.522)	(9.204.869.606)	40.716.264.924	(18.409.356.008)	25.604.463.590	(29.398.296.209)	(9.204.869.606)	(12.998.702.225)
Cộng	355.886.925.336	364.494.612.087	48.113.167.669	(39.505.480.918)	47.836.401.363	(39.958.145.993)	364.494.612.087	372.372.867.457
II. Thu nhập toàn diện khác	-	-	-	-	-	-	-	-



Huỳnh Văn Tốt
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Đinh Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Thu
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2007 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 49/GPĐC-UBCK ngày 14/11/2013 về thay đổi địa điểm trụ sở chính tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

1.2 ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.

1.3 ĐIỀU LỆ CÔNG TY

Điều lệ Công ty ban hành lần đầu ngày 10/05/2007 và được sửa đổi thay thế ngày 27/05/2013.

1.4 NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHÍNH VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quy mô vốn

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, chia thành 40.000.000 cổ phần, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần. Vốn thực góp đến ngày 31/12/2018 là 400.000.000.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ chứng khoán. Theo đó, hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư

Theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và mục 14, điều 1, Thông tư 07/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 210/2012, do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Cụ thể:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHÍNH VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

Hạn chế đầu tư (tiếp)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - Không đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

Cấu trúc Công ty

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh, các chi nhánh và đơn vị trực thuộc.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Các chính sách về giá, chính sách giảm giá của Công ty và đặc biệt là các quy định ban hành của Nhà nước sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh của các công ty cùng ngành sẽ làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Năm tài chính hằng năm của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC đưa ra các quy định, nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016, riêng các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Theo quy định tại Điều 3, Điều 6 và Điều 28 Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 đã cho phép ghi nhận và đánh giá lại theo nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Từ ngày 01/01/2017, giá trị các Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3.3 HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3.4 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền hiện có của Công ty chứng khoán (CTCK) tại thời điểm báo cáo, gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK, tiền mặt tại quỹ của CTCK, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của CTCK và các khoản tương đương tiền (Nếu có).

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.

a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Danh mục tài sản tài chính chứng khoán tự doanh FVTPL phải chấp hành quy định pháp luật chứng khoán hiện hành. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi sổ kế toán theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (Đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (Đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoản thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

b) **Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang nhóm: FVTPL, HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (TIẾP)

d) Các khoản cho vay: Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

4.2.2 NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá trị thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp và mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành lại tại ngày 31/12/2018.

Theo quy định tại Điều 3, Điều 6 và Điều 28 Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 đã cho phép ghi nhận theo nguyên tắc giá trị hợp lý: các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Theo đó, căn cứ quy định tại Thông tư số 210 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính giá trị các Tài sản tài chính đánh giá lại cao hơn so với giá mua trên sổ sách tại ngày 31/12/2018 là 5.064.143 đồng và giá trị các Tài sản tài chính đánh giá lại thấp hơn so với giá mua trên sổ sách tại ngày 31/12/2018 là 13.003.766.368 đồng. Phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2.2 NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Theo quy định, cuối tháng chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chi tiêu chi tiết “chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL năm 2018 là 28.823.910.000 đồng.
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chi tiêu chi tiết “chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL năm 2018 là 32.617.742.619 đồng.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán). Số chênh lệch tăng, giảm do đánh giá lại của từng loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK không bù trừ giữa các tài sản tài chính.

4.3 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Cuối kỳ kế toán, Công ty chứng khoán phải đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

Đối với các tài sản nhận thế chấp của CTCK phải thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (Theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp) thì phải lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tài sản nhận thế chấp được thực hiện ở cuối kỳ kế toán. Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính).

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn hoặc theo dự kiến tồn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử đang thi hành án hoặc chết. Chi phí dự phòng được hạch toán vào “chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết, góp vốn vào các công ty cổ phần nắm giữ dưới 20% vốn, không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá gốc chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (Tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, nếu Công ty chứng khoán hạch toán khoản đầu tư này theo phương pháp giá gốc, thì việc lập dự phòng được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư theo quy định của cơ chế tài chính.

Nguyên tắc kế toán dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn:

- Đối với các đơn vị được đầu tư là công ty mẹ, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Đối với các đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đó.
- Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 và Thông tư số 28/2017/TT-TC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45 và Thông tư 147.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

	Số năm khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

4.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN CÁC PHẢI THU NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán" trong kỳ. Mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành.

4.9 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CÁC QUỸ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông.

4.11 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này: khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thoả thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán không niêm yết).

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Là khoản phí môi giới CTCK được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng. Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho CTCK khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí khác thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán. Doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng. Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch của nhà đầu tư được coi là thành công, Công ty thực nhận được tiền phí môi giới từ khách hàng.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các tài sản tài chính bán trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+x ngày kết thúc của quy trình mua bán chứng khoán được thực hiện và nhận được Thông báo kết quả bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) hoặc (Đối với chứng khoán niêm yết) hoặc của Tổ chức bù trừ và thanh toán được ủy nhiệm (Đối với chứng khoán chưa niêm yết mà CTCK được phép đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành). Khi đó chứng khoán được xác định chuyển quyền sở hữu và việc nghĩa vụ thanh toán chứng khoán được thực hiện. Doanh thu bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua (Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán (tiếp)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Trong đó:

- Chênh lệch lãi được ghi nhận vào TK 511 - Thu nhập;
- Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh.

Về thời điểm ghi nhận doanh thu bán các tài sản tài chính tại ngày T+x ngày kết thúc của quy trình mua bán chứng khoán được thực hiện doanh thu bán các tài sản tài chính là ngày T+x (Bán TSTC qua Sở Giao dịch chứng khoán và không qua Sở Giao dịch chứng khoán). Công ty chứng khoán có thể ghi nhận doanh thu bán các tài sản tài chính tại ngày T+0 ngày khớp lệnh giao dịch mua, bán các tài sản tài chính (Trường hợp mua bán các TSTC trên Sở Giao dịch chứng khoán).

Doanh thu từ vận đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện trong toàn bộ cam kết hoặc nghĩa vụ của Công ty đối với khách hàng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.13 GHI NHẬN CHI PHÍ

Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: khoản lỗ bán chứng khoán tự doanh, các chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến việc thực hiện doanh thu của các hoạt động môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động khác. Chi phí phát sinh trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính. Căn cứ vào thời điểm ghi nhận doanh thu nêu trên, Công ty kết chuyển chi phí kinh doanh chứng khoán tương ứng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Theo đó, các bên liên quan của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Cổ đông lớn của Công ty và các đối tác có giao dịch lớn trong năm với Công ty.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan đến môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tại trụ sở chính của Công ty). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

4.17 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2018 là 43.508.546.230 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết Minh số 5. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tiền	50.054.340.104	155.152.711.842
Tiền mặt	80.900.212	8.244.372.040
Tiền gửi ngân hàng	49.973.439.892	146.908.339.802
Các khoản tương đương tiền	-	44.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	-	44.000.000.000
Cộng	50.054.340.104	199.152.711.842

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	CP	VND
Của Công ty chứng khoán	2.616.620	37.262.760.000
- Cổ phiếu	2.616.620	37.262.760.000
- Chứng khoán khác	-	-
Của nhà đầu tư	71.780.800	1.890.513.800.900
- Cổ phiếu	71.780.800	1.890.513.800.900
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	74.397.420	1.927.776.560.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

Chi tiêu	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản FVTPL				
+ Cổ phiếu niêm yết	56.507.248.455	43.508.546.230	83.332.572.946	74.127.703.340
DPM	4.423.500.000	3.345.000.000	4.423.500.000	3.225.000.000
EIB	112.156	126.450	26.836.936.647	27.727.142.850
STB	52.074.188.361	40.151.868.550	52.062.688.361	43.163.008.650
Cổ phiếu lẻ khác	9.447.938	11.551.230	9.447.938	12.551.840
Cộng	56.507.248.455	43.508.546.230	83.332.572.946	74.127.703.340

7.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Tài sản HTM		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	132.403.231.516	-
Cộng	132.403.231.516	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.3 CÁC KHOẢN CHO VAY

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	19.211.516.745	15.254.703.533	10.769.277.276	8.506.233.329
+ Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	200.778.963	200.778.963	2.061.436.083	2.061.436.083
Cộng	19.412.295.708	15.455.482.496	12.830.713.359	10.567.669.412

(*) Giá trị hợp lý các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.4 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Tại 31/12/2018					Tại 01/01/2018				
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I Tài sản FVTPL	56.507.248.455	43.508.546.230	5.064.143	13.003.766.368	43.508.546.230	83.332.572.946	74.127.703.340	895.684.238	10.100.553.844	74.127.703.340
+ Cổ phiếu niêm yết	56.507.248.455	43.508.546.230	5.064.143	13.003.766.368	43.508.546.230	83.332.572.946	74.127.703.340	895.684.238	10.100.553.844	74.127.703.340
DPM	4.423.500.000	3.345.000.000	-	1.078.500.000	3.345.000.000	4.423.500.000	3.225.000.000	-	1.198.500.000	3.225.000.000
EIB	112.156	126.450	14.294	-	126.450	26.836.936.647	27.727.142.850	890.206.203	-	27.727.142.850
STB	52.074.188.361	40.151.868.550	-	11.922.319.811	40.151.868.550	52.062.688.361	43.163.008.650	-	8.899.679.711	43.163.008.650
Cổ phiếu khác	9.447.938	11.551.230	5.049.849	2.946.557	11.551.230	9.447.938	12.551.840	5.478.035	2.374.133	12.551.840
II Tài sản AFS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III Tài sản HTM	132.403.231.516	132.403.231.516	-	-	132.403.231.516	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	132.403.231.516	132.403.231.516	-	-	132.403.231.516	-	-	-	-	-
IV Các khoản cho vay và phải thu	19.412.295.708	15.455.482.496	-	3.956.813.212	15.455.482.496	12.830.713.359	10.567.669.412	-	2.263.043.947	10.567.669.412
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	19.211.516.745	15.254.703.533	-	3.956.813.212	15.254.703.533	10.769.277.276	8.506.233.329	-	2.263.043.947	8.506.233.329
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	200.778.963	200.778.963	-	-	200.778.963	2.061.436.083	2.061.436.083	-	-	2.061.436.083
Cộng	208.322.775.679	191.367.260.242	5.064.143	16.960.579.580	191.367.260.242	96.163.286.305	84.695.372.752	895.684.238	12.363.597.791	84.695.372.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.4 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do các tài sản tài chính không có giá thị trường và chưa có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Đối với các khoản cho vay giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.5 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

Chi tiêu	Cơ sở lập dự phòng tại 31/12/2018			Giá trị lập dự phòng tại 31/12/2017	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường		
Các khoản cho vay		7.023.661.412	3.066.848.200	(3.956.813.212)	1.693.769.265
Cho vay Margin		7.023.661.412	3.066.848.200	(3.956.813.212)	1.693.769.265
- Đỗ Đức Tâm	273.200	1.769.655.397	245.880.000	(1.523.775.397)	327.840.000
- Huỳnh Nguyên Vũ	948.052	5.254.006.015	2.820.968.200	(2.433.037.815)	1.365.929.265
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-	-	-	-
Cộng		7.023.661.412	3.066.848.200	(3.956.813.212)	1.693.769.265

DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	3.956.813.212	2.263.043.947
Các khoản cho vay	3.956.813.212	2.263.043.947
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp	-	-
Cộng	3.956.813.212	2.263.043.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	776.359.374	110.106.515
· Dự thu tiền lãi - Lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	608.266.194	47.055.556
· Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ	168.093.180	63.050.959
Trả trước cho người bán	63.612.996.370	35.236.798.125
· Bà Nguyễn Thị Thảo	63.310.000.000	35.000.000.000
· Nhà cung cấp khác	302.996.370	236.798.125
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.273.308.786	719.896.415
· Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	786.500.000	715.000.000
· Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	582.274	4.896.415
· Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	486.226.512	-
Phải thu khác	27.595.643.196	28.079.848.462
· Thuế TNCN phải thu nhân viên khi quyết toán	2.660.296	755.012
· BHYT phải đóng của Bà Trần Thu Yên	225.000	-
· Các khoản phải thu khác (*)	27.592.757.900	28.079.093.450
<i>Trong đó, nợ phải thu khó đòi</i>	<i>27.592.757.900</i>	<i>28.079.093.450</i>
Cộng	93.258.307.726	64.146.649.517

(*) Chủ yếu là lãi của các nhà đầu tư phải trả liên quan đến các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán chưa niêm yết và nợ khó đòi liên quan đến hoạt động đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tại 31/12/2018				Tại 01/01/2018
			Tại 01/01/2018	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Dự phòng phải thu khác khó đòi	28.079.093.450	28.079.093.450	-	486.335.550	27.592.757.900	28.079.093.450
1	Đỗ Hoàng Long	3.061.955.000	3.061.955.000	-	-	3.061.955.000	3.061.955.000
2	Nguyễn Thị Thu Hương	1.488.510.000	1.488.510.000	-	-	1.488.510.000	1.488.510.000
3	Đinh Thị Hoa	218.067.400	218.067.400	-	-	218.067.400	218.067.400
4	Hoàng Đại Nghĩa	4.392.600.000	4.392.600.000	-	-	4.392.600.000	4.392.600.000
5	Vũ Văn Tú	446.000.000	446.000.000	-	-	446.000.000	446.000.000
6	Nguyễn Văn Tiệp	6.921.706.000	6.921.706.000	-	-	6.921.706.000	6.921.706.000
7	Lê Thị Thanh Nga	3.356.331.500	3.356.331.500	-	-	3.356.331.500	3.356.331.500
8	Đỗ Trọng Thắng	3.006.378.000	3.006.378.000	-	-	3.006.378.000	3.006.378.000
9	Lê Xuân Hợi	1.751.210.000	1.751.210.000	-	-	1.751.210.000	1.751.210.000
10	Cty CP TM Hùng Cường	2.950.000.000	2.950.000.000	-	-	2.950.000.000	2.950.000.000
11	Ngô Quang Trung	76.500.000	76.500.000	-	76.500.000	-	76.500.000
12	Trần Thuyết Kiều	409.835.550	409.835.550	-	409.835.550	-	409.835.550
	Cộng	28.079.093.450	28.079.093.450	-	486.335.550	27.592.757.900	28.079.093.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TẠM ỨNG

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tạm ứng		
Ông Nguyễn Thành Nhân	50.000.000	50.000.000
Nhân viên khác	22.000.000	10.000.000
Cộng	72.000.000	60.000.000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	277.230.043	165.049.889
Chi phí bản quyền thiết bị tường lửa	39.291.669	67.180.671
Chi phí bảo hiểm	17.254.903	21.084.925
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	60.930.825	5.031.830
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	159.752.646	71.752.463
Chi phí trả trước dài hạn	645.161.062	408.599.896
Chi phí thi công, trang trí văn phòng	25.915.262	103.661.006
Chi phí bản quyền phần mềm	57.741.083	135.373.245
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	437.050.413	143.600.280
Chi phí trả trước dài hạn khác	124.454.304	25.965.365
Cộng	922.391.105	573.649.785

12. CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ đặt cọc thuê máy photocopy	3.000.000	3.000.000
Dài hạn	25.000.000.000	25.000.000.000
Ký quỹ đặt cọc thuê nhà	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	25.003.000.000	25.003.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

13.1 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị ghi sổ	
	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	CP	CP	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	3.394.125	3.494.125	72.455.125.000	74.455.125.000
Công ty CP An Phú (APH) (*)	316.250	316.250	8.287.500.000	8.287.500.000
Công ty CP bia & nước giải khát Việt Hà	-	100.000	-	2.000.000.000
Công ty CP Thời Trang Việt	151.875	151.875	5.315.625.000	5.315.625.000
Công ty CP Liên Minh (**)	1.000.000	1.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP ĐT XD KCN Vĩnh Lộc	1.200.000	1.200.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ Điện tử Việt (*)	26.000	26.000	7.852.000.000	7.852.000.000
Công ty CP Du lịch Tiến Lợi (*)	700.000	700.000	21.000.000.000	21.000.000.000
Cộng	3.394.125	3.494.125	72.455.125.000	74.455.125.000

(*) Cổ phiếu của Công ty CP Dịch vụ Điện tử Việt, Công ty CP An Phú và Công ty CP Du lịch Tiến Lợi đã thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng theo Thuyết minh số 17 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

(**) Khoản đầu tư này Công ty đã khởi kiện ra tòa án và hiện đã có Quyết định giám đốc thẩm số 50/2017/KDTM-GĐT ngày 28/11/2017 của Tòa án Nhân dân cấp cao Tp. Hồ Chí Minh. Công ty CP Chứng khoán BETA khởi kiện do Công ty CP Thương mại Hùng Cường không thanh toán số tiền mua cổ phần như đã thỏa thuận liên quan đến Hợp đồng chuyển nhượng 1.000.000 cổ phần của Công ty CP Liên Minh thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty CP Chứng khoán BETA cho Công ty CP Thương mại Hùng Cường với tổng giá trị chuyển nhượng là 15.000.000.000 đồng, nguyên đơn là Công ty CP Chứng khoán BETA và bị đơn là Công ty CP Thương mại Hùng Cường.

Theo đó, căn cứ Quyết định thi hành án số 13/QĐ-CCTHADS ngày 12/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10 thì Công ty Hùng Cường phải thanh toán cho Công ty CP Chứng khoán BETA là 21.954.250.000 đồng, gồm 15.000.000.000 đồng tiền mua cổ phiếu và 6.954.250.000 đồng tiền lãi. Sau khi Công ty Hùng Cường thanh toán đủ số tiền này, Công ty CP Chứng khoán BETA sẽ có trách nhiệm bàn giao bản chính Giấy Chứng nhận sở hữu cổ phần và tiến hành thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phần cho Công ty Hùng Cường. Trong trường hợp Công ty Hùng Cường chậm thanh toán số tiền vốn chuyển nhượng cổ phần thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Đến thời điểm hiện nay, Công ty Hùng Cường vẫn chưa thanh toán cho Công ty theo Quyết định thi hành án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

13.2 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Cơ sở lập dự phòng tại 31/12/2018			Giá trị lập dự phòng tại 31/12/2017	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay	
	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường (*)			
Đầu tư dài hạn khác		72.455.125.000	71.518.003.274	937.121.726	9.379.098.141	(8.441.976.415)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
CTCP An Phú	316.250	8.287.500.000	8.287.500.000	-	-	-
CTCP Liên Minh (**)	1.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-
CTCP Thời Trang Việt (**)	151.875	5.315.625.000	5.315.625.000	-	-	-
CTCP ĐT Xây Dựng KCN Vĩnh Lộc	1.200.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	8.511.380.715	(8.511.380.715)
CTCP Dịch vụ Điện tử Việt	26.000	7.852.000.000	7.852.000.000	-	35.322.213	(35.322.213)
CTCP Du lịch Tiến Lợi	700.000	21.000.000.000	20.062.878.274	937.121.726	832.395.213	104.726.513
Cộng		72.455.125.000	71.518.003.274	937.121.726	9.379.098.141	(8.441.976.415)

(*) Công ty ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn theo phương pháp giá gốc, việc lập dự phòng tổn thất được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư theo quy định của cơ chế tài chính, do đó việc lập dự phòng tổn thất được căn cứ trên Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

(**) Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2018 của các bên nhận đầu tư để xem xét trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này tại ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2018	223.308.400	3.823.609.068	5.822.562.877	-	4.251.196.941	14.120.677.286
Mua trong năm	-	781.283.800	-	32.990.000	-	814.273.800
Giảm khác (*)	(73.308.400)	(276.632.609)	(807.538.380)	-	(1.064.368.343)	(2.221.847.732)
Tại 31/12/2018	150.000.000	4.328.260.259	5.015.024.497	32.990.000	3.186.828.598	12.713.103.354
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2018	(193.308.400)	(3.823.609.068)	(3.427.160.122)	-	(4.251.196.941)	(11.695.274.531)
Trích khấu hao trong năm	(30.000.000)	(76.571.775)	(578.874.991)	(916.389)	-	(686.363.155)
Giảm khác (*)	73.308.400	276.632.609	807.538.380	-	1.064.368.343	2.221.847.732
Tại 31/12/2018	(150.000.000)	(3.623.548.234)	(3.198.496.733)	(916.389)	(3.186.828.598)	(10.159.789.954)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	30.000.000	-	2.395.402.755	-	-	2.425.402.755
Tại 31/12/2018	-	704.712.025	1.816.527.764	32.073.611	-	2.553.313.400

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 8.708.829.554 đồng.

(*) Công ty thanh xử lý đối với danh mục các tài sản cố định không còn trên thực tế và đã hết giá trị sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Website công ty VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2018	8.832.168.840	168.955.500	247.396.481	9.248.520.821
Mua trong năm	700.000.000	36.968.500	-	736.968.500
Giảm khác (*)	(3.980.482.520)	-	(185.577.031)	(4.166.059.551)
Tại 31/12/2018	5.551.686.320	205.924.000	61.819.450	5.819.429.770
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Tại 01/01/2018	(5.554.436.340)	(168.955.500)	(247.396.481)	(5.970.788.321)
Trích khấu hao trong năm	(646.494.168)	(9.242.125)	-	(655.736.293)
Giảm khác (*)	3.980.482.520	-	185.577.031	4.166.059.551
Tại 31/12/2018	(2.220.447.988)	(178.197.625)	(61.819.450)	(2.460.465.063)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	3.277.732.500	-	-	3.277.732.500
Tại 31/12/2018	3.331.238.332	27.726.375	-	3.358.964.707

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 410.201.270 đồng.

(*) Công ty thanh xử lý đối với tài sản cố định không còn sử dụng.

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Biến động của khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Tiền nộp ban đầu	124.212.275	124.212.275
Tiền nộp bổ sung	2.664.370.050	2.598.665.179
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.001.905.659	1.022.366.558
Cộng	3.790.487.984	3.745.244.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY NGẮN HẠN

	<u>Lãi suất vay</u>	<u>Tại 01/01/2018</u>	<u>Số vay trong năm</u>	<u>Số trả trong năm</u>	<u>Tại 31/12/2018</u>
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		54.000.000.000	90.000.000.000	104.000.000.000	40.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Bản Việt (*)	11,0%	54.000.000.000	90.000.000.000	104.000.000.000	40.000.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-	-	-
Nợ thuê tài chính		-	-	-	-
Cộng		54.000.000.000	90.000.000.000	104.000.000.000	40.000.000.000

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bản Việt theo Hợp đồng vay số 069180008700 ngày 12/11/2018 gồm có các khoản sau:

- Giấy nhận nợ số 06918008700001 ngày 12/11/2018, số tiền vay 16.500.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cho vay: 11%. Thời hạn vay: từ 12/11/2018 đến ngày 13/05/2019.
- Giấy nhận nợ số 06918008700002 ngày 15/11/2018, số tiền vay 16.200.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cho vay: 11%. Thời hạn vay: từ 15/11/2018 đến ngày 15/05/2019.
- Giấy nhận nợ số 06918008700003 ngày 16/11/2018, số tiền vay 7.300.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cho vay: 11%. Thời hạn vay: từ 16/11/2018 đến ngày 16/05/2019.

Công ty sử dụng các tài sản tài chính để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 069180008700 ngày 12/11/2018 giữa Ngân hàng TMCP Bản Việt và Công ty CP Chứng khoán BETA, bao gồm:

Cổ phiếu công ty	Số lượng	Ngày phát hành	Người sở hữu
Công ty CP Dịch vụ Điện tử Việt	1.000.000	06/03/2017	Phan Thị Yên Hà
Công ty CP Dịch vụ Điện tử Việt	26.000	25/06/2014	Công ty CP Chứng khoán Beta
Công ty CP Du lịch Tiến Lợi	700.000	20/05/2015	Công ty CP Chứng khoán Beta
Công ty CP An Phú	316.250	22/01/2013	Công ty CP Chứng khoán Beta
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	3.000.000		Công ty CP Chứng khoán Beta

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	21.386.247	25.698.353
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	74.809.138	85.957.796
Cộng	96.195.385	111.656.149

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.000.000	-
- Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn EOI - Việt Nam	-	-
- Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY - CN tại TP.HCM	11.000.000	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	77.092.400	7.018.182
Thuế Thu nhập cá nhân	52.279.786	43.927.555
Cộng	129.372.186	50.945.737

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	72.328.767	94.980.823
Cộng	72.328.767	94.980.823

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Thuế TNCN phải trả nhân viên khi quyết toán	11.447.461	11.447.461
Phải trả phải nộp khác	948.750	939.000
Cộng	12.396.211	12.386.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	Theo đăng ký kinh doanh		Tại 31/12/2018	
	Số vốn cam kết góp	Tỷ lệ	Số vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Cự	102.962.000.000	25,74%	102.962.000.000	25,74%
Bà Nguyễn Thị Minh Kỳ	58.868.300.000	14,72%	58.868.300.000	14,72%
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	51.825.000.000	12,96%	51.825.000.000	12,96%
Ngân hàng TMCP Nam Á	44.000.000.000	11,00%	44.000.000.000	11,00%
Ông Huỳnh Văn Thọ	30.000.000.000	7,50%	30.000.000.000	7,50%
Bà Phan Thị Yên Hà	42.125.000.000	10,53%	42.125.000.000	10,53%
Các cổ đông khác	70.219.700.000	17,55%	70.219.700.000	17,55%
Cộng	400.000.000.000	100,00%	400.000.000.000	100,00%

23.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

23.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.4 LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI PHÁT SINH TRONG NĂM

	Năm 2018 Số tăng/(giảm) VND	Năm 2017 Số tăng/(giảm) VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Trích quỹ đầu tư dự phòng tài chính	-	-
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-
- Trích quỹ khen thưởng	-	-
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế tăng trong năm	7.878.255.370	8.607.686.751
<i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	<i>11.672.087.989</i>	<i>(13.699.222.165)</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>(3.793.832.619)</i>	<i>22.306.908.916</i>
Cộng	7.878.255.370	8.607.686.751

24. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

STT	Đối tượng	Tại 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2018 VND
1	Lê Thị Thu Hương	231.826.917	231.826.917
2	Lại Danh Dương	806.108.430	806.108.430
	Cộng	1.037.935.347	1.037.935.347

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.106.190.000	5.096.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	30.000.000.000	51.918.690.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
Cộng	35.106.190.000	57.014.690.000

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	40.000	40.000
Cộng	40.000	40.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	406.332.300.000	430.792.660.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.763.000.000	1.647.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	850.204.970.000	1.084.781.160.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	460.452.720.000	476.579.090.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	250.400.000	2.231.200.000
Cộng	1.719.003.390.000	1.996.031.110.000

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	14.296.420.000	14.513.810.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
Cộng	14.296.420.000	14.513.810.000

29. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.094.425.693	4.471.712.704
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	3.091.339.447	4.468.551.137
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	3.086.246	3.161.567
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM	-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2.330.909.400	2.886.702.500
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	2.330.909.400	2.886.702.500
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	5.425.335.093	7.358.415.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.000	-
Cộng	3.000	-

31. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.094.425.693	4.471.712.704
- Nhà đầu tư trong nước	3.091.339.447	4.468.551.137
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	3.086.246	3.161.567
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức	-	-
- Nhà đầu tư trong nước	-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà	2.330.909.400	2.886.702.500
- Nhà đầu tư trong nước	2.330.909.400	2.886.702.500
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả khác của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	5.425.335.093	7.358.415.204

32. PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Phải trả về Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.000	-
Cộng	3.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Phải trả nghiệp vụ margin	19.379.609.925	10.832.328.235
- Phải trả gốc margin (Nhà đầu tư trong nước)	19.211.516.745	10.769.277.276
- Phải trả lãi margin (Nhà đầu tư trong nước)	168.093.180	63.050.959
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	200.778.963	2.061.436.083
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Nhà đầu tư trong nước)	200.778.963	2.061.436.083
- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Nhà đầu tư trong nước)	-	-
Cộng	19.580.388.888	12.893.764.318

34. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CTCK

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	582.274	4.896.415
Cộng	582.274	4.896.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm 2018	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm 2017
		Cổ phiếu	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	2.403.740	14.200	29.954.976.491	4.178.131.509	551.099.478
	EIB	2.403.740	14.200	29.954.976.491	4.178.131.509	551.099.478
	Cộng	2.403.740	14.200	29.954.976.491	4.178.131.509	551.099.478

36. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2018	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2017	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm 2018
		VND	VND	VND	VND	VND
I	Loại FVTPL	56.507.248.455	43.508.546.230	(12.998.702.225)	(9.204.869.606)	(3.793.832.619)
1	Cổ phiếu niêm yết	56.507.248.455	43.508.546.230	(12.998.702.225)	(9.204.869.606)	(3.793.832.619)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
II	Loại HTM	-	-	-	-	-
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	19.412.295.708	15.455.482.496	(3.956.813.212)	(2.263.043.947)	(1.693.769.265)
	Các khoản cho vay hoạt động Margin	19.211.516.745	15.254.703.533	(3.956.813.212)	(2.263.043.947)	(1.693.769.265)
	Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	200.778.963	200.778.963	-	-	-
IV	Loại AFS	-	-	-	-	-
	Cộng	75.919.544.163	58.964.028.726	(16.955.515.437)	(11.467.913.553)	(5.487.601.884)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CỎ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, HTM, AFS

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	300.347.950	197.836.506
Từ tài sản tài chính HTM	3.264.442.154	92.083.334
Từ các khoản cho vay và phải thu	993.306.314	493.862.032
Từ AFS	-	-
Cộng	4.558.096.418	783.781.872

38. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.957.855.026	975.391.303
Doanh thu hoạt động tư vấn	1.140.809.091	315.000.000
Doanh thu hoạt động lưu ký	1.285.325.163	404.318.284
Thu nhập hoạt động khác	8.364.183	10.513.343.519
Cộng	5.392.353.463	12.208.053.106

39. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.798.514.335	1.560.395.800
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	936.307.065	1.063.812.238
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	645.783.105	582.512.278
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	1.425.053	1.364.493
Cộng	4.382.029.558	3.208.084.809

40. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	67.674.187	58.332.292
Doanh thu lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán	184.263.652	204.724.551
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.060.000.000	50.000.000
Cộng	12.311.937.839	313.056.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

41. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	5.273.375.339	4.744.149.397
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	8.659.357.842
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(8.441.976.415)	-
Cộng	(3.168.601.076)	13.403.507.239

42. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	5.416.409.892	4.664.963.724
Chi phí vật liệu, bao bì	76.009.770	56.129.769
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	197.609.168	181.748.779
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.342.099.448	1.212.994.176
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.247.851.762	3.628.278.070
Chi phí bằng tiền khác	1.381.589.003	986.589.198
Cộng	11.664.569.043	10.733.703.716

43. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý Công cụ dụng cụ	5.000.000	-
Cộng	5.000.000	-

44. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thanh xử lý TSCĐ	-	685.140.380
Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính	210.000.000	-
Chi phí khác	-	700.000
Cộng	210.000.000	685.840.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

45. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.878.255.370	8.607.686.751
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(11.869.716.333)	70.295.792
- Các khoản điều chỉnh tăng	676.619.217	1.226.666.087
Chi phí không được trừ	676.619.217	1.226.666.087
- Các khoản điều chỉnh giảm	(12.546.335.550)	(1.156.370.295)
Cổ tức nhận được	(12.060.000.000)	(200.780.950)
Dự phòng phải thu hoàn nhập	(486.335.550)	(955.589.345)
Chuyển lỗ các năm	-	8.677.982.543
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong năm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

46. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.878.255.370	8.607.686.751
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.878.255.370	8.607.686.751
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	197	215

47. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các Cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

47. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.054.340.104	199.152.711.842
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	43.508.546.230	74.127.703.340
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	132.403.231.516	-
Các khoản cho vay	15.455.482.496	10.567.669.412
Các khoản phải thu ngắn hạn	776.359.374	110.106.515
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.273.308.786	719.896.415
Các khoản phải thu khác	2.885.296	755.012
Cộng	243.474.153.802	284.678.842.536
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	40.000.000.000	54.000.000.000
Phải trả người bán	11.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	96.195.385	111.656.149
Chi phí phải trả	72.328.767	94.980.823
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12.396.211	12.386.461
Cộng	40.191.920.363	54.219.023.433
Trạng thái ròng	203.282.233.439	230.459.819.103

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm 2018, Công ty sử dụng các tài sản tài chính để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 069180008700 ngày 12/11/2018 giữa Ngân hàng TMCP Bản Việt và Công ty CP Chứng khoán BETA, bao gồm:

Cổ phiếu	Số lượng (CP)	Ngày phát hành	Người sở hữu
Công ty CP Dịch vụ Điện tử Việt	1.000.000	06/03/2017	Phan Thị Yên Hà
Công ty CP Dịch vụ Điện tử Việt	26.000	25/06/2014	Công ty CP Chứng khoán BETA
Công ty CP Du lịch Tiến Lợi	700.000	20/05/2015	Công ty CP Chứng khoán BETA
Công ty CP An Phú	316.250	22/01/2013	Công ty CP Chứng khoán BETA
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	3.000.000		Công ty CP Chứng khoán BETA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

47. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2018.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2018				
Vay và nợ	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Phải trả người bán	-	11.000.000	-	11.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	96.195.385	-	96.195.385
Chi phí phải trả	-	72.328.767	-	72.328.767
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	12.396.211	-	12.396.211
Cộng	-	40.191.920.363	-	40.191.920.363
Tại 01/01/2018				
Vay và nợ	-	54.000.000.000	-	54.000.000.000
Phải trả người bán	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	111.656.149	-	111.656.149
Chi phí phải trả	-	94.980.823	-	94.980.823
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	12.386.461	-	12.386.461
Cộng	-	54.219.023.433	-	54.219.023.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

47. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	50.054.340.104	-	50.054.340.104
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	-	43.508.546.230	-	43.508.546.230
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	132.403.231.516	-	132.403.231.516
Các khoản cho vay	-	15.455.482.496	-	15.455.482.496
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	776.359.374	-	776.359.374
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	1.273.308.786	-	1.273.308.786
Các khoản phải thu khác	2.130.284	755.012	-	2.885.296
Cộng	2.130.284	243.472.023.518	-	243.474.153.802
Tại 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	199.152.711.842	-	199.152.711.842
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	-	74.127.703.340	-	74.127.703.340
Các khoản cho vay	-	10.567.669.412	-	10.567.669.412
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	110.106.515	-	110.106.515
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	719.896.415	-	719.896.415
Các khoản phải thu khác	755.012	-	-	755.012
Cộng	755.012	284.678.087.524	-	284.678.842.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

48. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Cổ đông lớn, Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	43.300.000.000	156.061.400.000
		Hoàn ứng	43.300.000.000	156.061.400.000
Ông Huỳnh Văn Tốt	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	656.000.000	76.384.600.000
		Hoàn ứng	656.000.000	76.481.600.000
Trần Thị Băng	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	23.000.000	-
		Hoàn ứng	23.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thảo	Giao dịch lớn	Ứng trước	33.100.000.000	35.000.000.000
Bà Đoàn Thị Diễm Thảo	Giao dịch lớn	Hoàn ứng trước	4.790.000.000	-
		Ứng trước	122.100.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt	Giao dịch lớn	Hoàn ứng trước	122.100.000.000	-
		Vay	90.000.000.000	108.000.000.000
		Trả nợ vay	104.000.000.000	109.000.000.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
			Khoản phải trả VND	Khoản phải trả VND	Khoản phải thu VND	Khoản phải trả VND
Ngân hàng TMCP Bản Việt	Giao dịch lớn	Số dư vay ngắn hạn	-	40.000.000.000	-	54.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thảo	Giao dịch lớn	Ứng trước	63.310.000.000	-	35.000.000.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	1.329.473.000	1.630.264.221
Cộng	1.329.473.000	1.630.264.221

49. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.



Huỳnh Văn Tốt
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Đinh Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Thu
Người lập biểu